UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04/08/2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Công tác xã hội (Social Work)
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Công tác xã hội
Chuyên ngành: Công tác xã hội
Mã ngành: 7660101
Hình thức đào tạo: Chính quy

Năm 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04 tháng 08 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Công tác xã hội (Social Work)
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Công tác xã hội
Mã số: 7660101
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Công tác xã hội, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO 1	Có kiến thức về chính trị, pháp luật, quốc phòng, thể chất công nghệ, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học để thực hiện trách nhiệm công dân và học tập suốt đời trong hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội.
PO 2	Vận dụng kiến thức cơ bản, chuyên sâu để giải quyết các vấn đề của cá nhân, nhóm, cộng đồng trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.
PO 3	Thực hiện các kỹ năng nghề công tác xã hội (tham vấn, đánh giá, lập kế hoạch, can thiệp, lượng giá) để hỗ trợ hiệu quả các đối tượng cần trợ giúp.
PO 4	Áp dụng kỹ năng mềm để triển khai hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp trong môi trường thực tiễn.
PO 5	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tinh thần trách nhiệm để thích ứng với môi trường nghề nghiệp và thị trường lao động.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Công tác xã hội khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng, giáo dục thể chất, tin học, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học và chuyển đổi số để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO 2: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, kiến thức nền tảng của ngành công tác xã hội để nhận diện và giải thích các vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
	PLO 3: Phân tích các vấn đề xã hội, nhu cầu, đặc điểm nhóm đối tượng để làm cơ sở xây dựng và đánh giá chính sách, chương trình trợ giúp xã hội.
KỸ NĂNG	PLO 4: Thực hiện quy trình công tác xã hội (đánh giá, lập kế hoạch, can thiệp, lượng giá) để hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng theo đúng nguyên tắc nghề nghiệp**.**
	PLO 5: Tổ chức hoạt động trợ giúp và chương trình/dự án phát triển xã hội để đáp ứng nhu cầu đối tượng và góp phần phát triển bền vững.
	PLO 6: Tham mưu giải pháp, chính sách xã hội để hỗ trợ ra quyết định nâng cao chất lượng hệ thống an sinh xã hội.
	PLO 7: Áp dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, phương pháp làm việc linh hoạt để triển khai hiệu quả hoạt động nghề nghiệp trong môi trường đa văn hóa và số hóa.
	PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 9: Phát triển tư duy sáng tạo, phong cách làm việc chuyên nghiệp để thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động**.**
	PLO 10. Thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội để đảm bảo tính nhân văn và chuẩn mực trong hoạt động công tác xã hội.

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
	PO 1	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng, giáo dục thể chất, tin học, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học và chuyển đổi số để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
		PLO 2: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, kiến thức nền tảng của ngành công tác xã hội để nhận diện và giải thích các vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.
		PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
2	PO 2	PLO 3: Phân tích các vấn đề xã hội, nhu cầu, đặc điểm nhóm đối tượng để làm cơ sở xây dựng và đánh giá chính sách, chương trình trợ giúp xã hội.
		PLO 4: Thực hiện quy trình công tác xã hội (đánh giá, lập kế hoạch, can thiệp, lượng giá) để hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng theo đúng nguyên tắc nghề nghiệp.
3	PO 3	PLO 5: Tổ chức hoạt động trợ giúp và chương trình/dự án phát triển xã hội để đáp ứng nhu cầu đối tượng và góp phần phát triển bền vững**.**
		PLO 6: Tham mưu giải pháp, chính sách xã hội để hỗ trợ ra quyết định nâng cao chất lượng hệ thống an sinh xã hội.
4	PO 4	PLO 7: Áp dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và phương pháp làm việc linh hoạt để triển khai hiệu quả hoạt động nghề nghiệp trong môi trường đa văn hóa và số hóa.
5	PO 5	PLO 9: Phát triển tư duy sáng tạo, phong cách làm việc chuyên nghiệp để thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động.
		PLO 10: Thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội để đảm bảo tính nhân văn và chuẩn mực trong hoạt động công tác xã hội.

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Sinh viên ngành Công tác xã hội trình độ Đại học tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công tác xã hội có thể làm việc tại nhiều cơ quan, tổ chức thuộc khu vực nhà nước và ngoài nhà nước, tham gia triển khai các hoạt động an sinh xã hội, phát triển cộng đồng, thúc đẩy công bằng xã hội, bình đẳng giới và phát triển bền vững, cụ thể:

- Trong cơ quan nhà nước: làm chuyên viên, nhân viên công tác xã hội tại các cơ quan quản lý nhà nước; đảm nhiệm công tác xã hội tại Ủy ban nhân dân cấp xã; hoặc làm việc tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội như trung tâm bảo trợ xã hội, trung tâm công tác xã hội.

- Trong lĩnh vực giáo dục và y tế: đảm nhiệm vai trò nhân viên công tác xã hội trường học, nhân viên tư vấn tâm lý – xã hội, hoặc nhân viên công tác xã hội tại bệnh viện và các cơ sở y tế.

- Trong các tổ chức chính trị – xã hội: làm chuyên viên hoặc cán bộ phụ trách các hoạt động xã hội tại Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Người cao tuổi, Đoàn Thanh niên và các tổ chức tương tự; đồng thời tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng.

- Trong các tổ chức phi chính phủ (NGO): tham gia với vị trí nhân viên phát triển dự án, điều phối viên chương trình an sinh xã hội hoặc cán bộ quản lý dự án phát triển cộng đồng.

- Trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu: làm nghiên cứu viên tại các viện, trung tâm nghiên cứu hoặc tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp tục học tập ở bậc sau đại học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển nghề nghiệp. Người học có thể theo học các chương trình Thạc sĩ Công tác xã hội, Thạc sĩ Quản lý xã hội, Thạc sĩ Chính sách công, Thạc sĩ Phát triển cộng đồng, Thạc sĩ Tâm lý học hoặc các ngành khác thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn.

- Thông qua quá trình học tập nâng cao, người học có điều kiện phát triển năng lực nghiên cứu, quản lý và thực hành nghề nghiệp, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội và thúc đẩy công bằng xã hội, bình đẳng giới và phát triển bền vững.

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ				
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10			I	R	M	A	
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**33**	**351,5**	**287**																	
A1		**Lý luận chính trị**	**11**	**157,5**	**15**																	
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	45	0	I												1	0	0	0	
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	0	R												0	1	0	0	
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	R												0	1	0	0	
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15	M, A												0	0	1	1	
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	M, A												0	0	1	1	
A2		**Tiếng Anh**	**9**	**85**	**100**																	
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	30	30								I					1	0	0	0	
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	30	30								R					0	1	0	0	
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	25	40								R					0	1	0	0	
A3		**Tin học**	**2**	**15**	**30**																	
9	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	15	30								M ,A					1	0	0	0	
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**	**22**	**46**																	
10	NCKH.01.001.3	PP nghiên cứu khoa học	3	22	46								I					1	0	0	0	
A5		**Khởi nghiệp**	**2**	**15**	**30**																	
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	15	30								M ,A					0	0	1	1	
A6		**Khoa học xã hội và nhân văn**	**6**	**57**	**66**																	
		Bắt buộc	**4**	**34,5**	**51**																	
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	22,5	15	M, A												0	0	1	1	
13	TL2.1.400.2	Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH	2	12	36		I											1	0	0	0	
		Phần tự chọn (Chọn 2 trong 8 tín chỉ)	**2**	**22,5**	**15**																	
14	LL2.1.010.2	*Xã hội học đại cương*	2	15	30					I								1	0	0	0	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ				
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10			I	R	M	A	
15	VD2.1.091.2	*Cơ sở văn hóa Việt Nam*	2	15	30		I											1	0	0	0	
16	LL2.1.006.2	*Mỹ học đại cương*	2	22,5	15		I											1	0	0	0	
17	LL2.1.008.2	*Logic học đại cương*	2	22,5	15						I			I				2	0	0	0	
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**85**	**465**	**1820**																	
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**21**	**123**	**401**																	
		Bắt buộc	**13**	**75**	**257**																	
18	TL2.1.195.4	Tâm lý học	4	24	72		I											1	0	0	0	
19	TL2.1.401.3	CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	18	TH 20, TT 51										R			0	1	0	0	
20	TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương	*2*	12	36		R											0	1	0	0	
21	TL2.1.196.2	Công tác xã hội đại cương	2	12	36		M ,A											0	0	1	1	
22	TL2.1.434.2	Truyền thông, chuyển đổi số trong CTXH	2	9	42		M ,A											0	0	1	1	
		Tự chọn (8 trong 12 tín chỉ)	**8**	**48**	**144**																	
23	*TL2.1.405.2*	*Phát triển cộng đồng*	2	12	36		R											0	1	0	0	
24	*LL2.1.200.2*	*Tôn giáo học đại cương*	*2*	30	0		I											1	0	0	0	
25	*TL2.1.402.2*	*Chẩn đoán tâm lý*	*2*	12	36		R											0	1	0	0	
26	*TL2.1.095.2*	*Tâm lý học sáng tạo*	*2*	12	36									R				0	1	0	0	
27	*TL2.1.024.2*	*Tâm lý học xã hội*	*2*	12	36			M ,A										0	0	1	1	
28	TL2.1.090.2	*Dân số và phát triển*	2	12	36						R							0	1	0	0	
B2		**Kiến thức ngành**	**20**	**116**	**368**																	
		Bắt buộc	**16**	**92**	**296**																	
29	TL2.1.425.2	Công tác xã hội trong các TC chính trị XH	2	12	36							I						1	0	0	0	
30	TL2.1.022.2	Đạo đức trong công tác xã hội	2	12	36										M ,A			0	0	1	1	
31	TL2.1.027.2	Chính sách xã hội	2	12	36			M										0	0	1	1	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ				
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10			I	R	M	A	
								,A														
32	TL2.1.433.3	Phương pháp Giáo dục KNS	3	14	62							M ,A						0	0	1	1	
33	TL2.1.408.2	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH	2	12	36							M ,A						0	0	1	1	
34	TL2.1.029.2	Giới và phát triển	2	12	36			I										1	0	0	0	
35	TL2.1.043.3	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	3	18	54			R										0	1	0	0	
		Tự chọn (4 trong 10 tín chỉ)	**4**	**24**	**72**																	
36	TL2.1.020.2	*Tâm lý học giới tính*	*2*	12	36		I											1	0	0	0	
37	*TL2.1.021.2*	*Xây dựng và phát triển nhóm làm việc*	*2*	12	36							M ,A						0	0	1	1	
38	*TL2.1.058.2*	*Hành vi con người và môi trường xã hội*	*2*	12	36										I			1	0	0	0	
39	*TL2.1.190.2*	*Khoa học quản lý và lãnh đạo*	*2*	12	36									I				1	0	0	0	
40	*TL2.1.199.2*	*Giáo dục đặc biệt*	2	12	TH 16, TT 30										R			0	1	0	0	
B3		**Chuyên ngành:**	**44**	**226**	**1015**																	
		Bắt buộc	**41**	**212**	**927**																	
41	TL2.1.030.3	Công tác xã hội cá nhân	3	18	54				M ,A									0	0	1	1	
42	NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30	R	R	R										0	3	0	0	
43	TL2.1.031.3	Công tác xã hội nhóm	3	14	62				R									0	1	0	0	
44	TL2.1.412.2	Phát triển bền vững	2	12	36					M ,A								0	0	1	1	
45	TL2.1.034.3	Tham vấn trong công tác xã hội	3	18	54				I									1	0	0	0	
46	TL2.1.189.2	CTXH trong bệnh viện	2	9	TH 10, TT 48									M ,A				0	0	1	1	
47	TL2.1.036.3	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3	5	TH 10, TT 105					M ,A								0	0	1	1	
48	TL2.1.037.3	Thực hành công tác xã hội nhóm	3	5	TH 10, TT 105					R								0	1	0	0	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ				
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10			I	R	M	A	
49	TL2.1.038.3	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	3	5	TH 10, TT 105					R								0	1	0	0	
50	TL2.1.039.2	CTXH trẻ em	2	12	36									I				1	0	0	0	
51	TL2.1.435.2	Công tác xã hội với người nghèo	2	12	36									R				0	1	0	0	
52	TL2.1.049.2	Công tác xã hội trong trường học	2	12	36									M ,A				0	0	1	1	
53	TL2.1.403.3	Dự án trong công tác xã hội	3	18	54						M ,A							0	0	1	1	
54	TL2.1.203.3	Công tác xã hội gia đình	3	18	54									M ,A				0	0	1	1	
55	TL2.1.436.2	Quản trị trong CTXH	2	12	36						I							1	0	0	0	
56	TL2.1.041.2	Kiểm huấn trong CTXH	2	12	36						R							0	1	0	0	
		Tự chọn (chọn 3 trong 12 tín chỉ)	**3**	**14**	**88**																	
57	TL2.1.050.3	*CTXH với người khuyết tật*	*3*	14	TH 10, TT 78										I			1	0	0	0	
58	*TL2.1.044.3*	*Công tác xã hội người cao tuổi*	*3*	14	62									I				1	0	0	0	
59	*TL2.1.048.3*	*Công tác xã hội dân tộc thiểu số*	*3*	14	TH 10, TT 78									I				1	0	0	0	
60	*TL2.1.045.3*	*Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn*	*3*	18	54										I			1	0	0	0	
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**14**	**36**	**508**																	
C1		**Thực tập**	**8**	**0**	**400**																	
61	TL2.2.051.4	Thực tập 1	4	0	**200**							R						0	1	0	0	
62	TL2.2.052.4	Thực tập 2	4	*0*	**200**									R				0	1	0	0	
C2		**Học phần thay thế KLTN (chọn 6 trong 8 tín chỉ)**	**6**	**36**	**108**																	
63	TL2.2.053.2	Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng	2	12	36							R						0	1	0	0	
64	TL2.1.032.2	Giáo dục và sự phát triển xã hội	2	12	36					I								1	0	0	0	
65	TL2.2.055.2	CT dân số và sức khỏe sinh sản	2	12	36									I				1	0	0	0	
66	TL2.2.057.2	CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội	2	12	36									R				0	1	0	0	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ				
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10			I	R	M	A	
		phạm																				
C3	TL2.1.431.6	**Khóa luận tốt nghiệp**	6	**0**	**300**										M ,A			0	0	1	1	
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**																				
D1		**Giáo dục thể chất**				I												1	0	0	0	
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**				R												0	1	0	0	
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC			***132***	***852,5***	***2615***													27	25	20	20	
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	2	6	1	1	2	2	1	2	6	3			27				
					R	4	4	2	1	2	2	2	2	4	2			25				
					M	3	2	2	1	2	1	3	2	3	2			20				
					A	3	2	2	1	2	1	3	2	3	2			20				

6. Thời gian đào tạo: 4 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 33 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 85 tín chỉ, gồm:
  + Kiến thức cơ sở khối ngành: 21 tín chỉ;
  + Kiến thức cơ sở ngành: 20 tín chỉ;
  + Kiến thức chuyên ngành: 44 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:
  + Thực tập: 8 tín chỉ;
  + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG			**55,57**	**76,43**	**132**	**850**	**1759**	**600**	**400**	**300**	**3858,5**	**7550**			
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**23,3**	**9,7**	**33**	**349**	**307**								
A1		**Lý luận chính trị**	**10,5**	**0,5**	**11**	**157,5**	**15**								
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	0	3	45	0				105	150	Không	LL2.1.040.3	
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.043.2		
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**								
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150	NN2.1.001.3	NN2.1.001.3	
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	25	40				105	150	NN2.1.002.3	NN2.1.002.3	
A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**								
9	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học	1	1	2	15	30				55	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		và ứng dụng AI													
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**1,5**	**1,5**	**3**	**22**	**46**								
10	NCKH.01.001.3	PP nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22	46				82	150			
A5		**Khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**								
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
A6		**Khoa học XH và nhân văn**	**3,8**	**2,2**	**6**	**57**	**81**								
		Bắt buộc	**2,3**	**1,7**	**4**	**34,5**	**51**								
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100		LL2.1.040.3	
13	TL2.1.400.2	Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
		Phần tự chọn (Chọn 2 trong 8 tín chỉ)	**1,5**	**0,50**	**2**	**22,5**	**30**								
14	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	1,5	0,50	2	15	30				55	100			
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0,93	1,07	2	15	30				55	100			
16	LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	1,5	0,50	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.040.3		
17	LL2.1.008.2	Logic học đại cương	1,5	0,50	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.040.3		
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN**	**29,87**	**55,13**	**85**	**465**	**1344**								

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)													
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**8,2**	**12,80**	**21**	**123**	**350**								
		Bắt buộc	**5**	**8,00**	**13**	**75**	**206**								
18	TL2.1.195.4	Tâm lý học	1,6	2,40	4	24	72				104	200			
19	TL2.1.401.3	CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần	1,2	1,80	3	18	20	51			61	150	TL2.1.030.3		
20	TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100			
21	TL2.1.196.2	Công tác xã hội đại cương	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
22	TL2.1.434.2	Truyền thông, chuyển đổi số trong CTXH	0,6	1,40	2	9	42				49	100			
		Tự chọn (8 trong 12 tín chỉ)	**3,2**	**4,80**	**8**	**48**	**144**								
23	TL2.1.405.2	Phát triển cộng đồng	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
24	*LL2.1.200.2*	Tôn giáo học đại cương	2	0	*2*	30	0				70	100			
25	*TL2.1.402.2*	Chẩn đoán tâm lý	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100	TL2.1.199.2		
26	*TL2.1.095.2*	Tâm lý học sáng tạo	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
27	*TL2.1.024.2*	Tâm lý học xã hội	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100			
28	TL2.1.090.2	Dân số và phát triển	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
B2		**Kiến thức ngành**	**7,73**	**12,27**	**20**	**116**	**368**								
		Bắt buộc	**6,13**	**9,87**	**16**	**92**	**296**								
29	TL2.1.425.2	Công tác xã hội trong các TC chính trị XH	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
30	TL2.1.022.2	Đạo đức trong công tác xã hội	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
31	TL2.1.027.2	Chính sách xã hội	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
32	TL2.1.433.3	Phương pháp Giáo dục KNS	0,93	2,07	3	14	62				74	150			
33	TL2.1.408.2	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
34	TL2.1.029.2	Giới và phát triển	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
35	TL2.1.043.3	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	1,2	1,80	3	18	54				78	150			
		Tự chọn (4 trong 10 tín chỉ)	**1,6**	**2,4**	**4**	**24**	**72**								
36	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100			
37	*TL2.1.021.2*	Xây dựng và phát triển nhóm làm việc	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
38	*TL2.1.058.2*	Hành vi con người và môi trường xã hội	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100			
39	*TL2.1.190.2*	Khoa học quản lý và lãnh đạo	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100			
40	*TL2.1.199.2*	Giáo dục đặc biệt	0,8	1,20	2	12	16	30			42	100	TL2.1.198.2		
B3		**Chuyên ngành:**	**13,93**	**30,07**	**44**	**226**	**626**								
		Bắt buộc	**13**	**28**	**41**	**212**	**564**								
41	TL2.1.030.3	Công tác xã hội cá nhân	1,20	1,80	3	18	54				78	150	TL2.1.196.2		
42	NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	1,5	1,5	3	30	30				90	150	NN2.1.003.3	NN2.1.003.3	
43	TL2.1.031.3	Công tác xã hội nhóm	0,93	2,07	3	14	62				74	150	TL2.1.030.3		
44	TL2.1.412.2	Phát triển bền vững	0,80	1,20	2	12	36				52	100			
45	TL2.1.034.3	Tham vấn trong công tác xã hội	1,2	1,80	3	18	54				78	150	TL2.1.196.2		
46	TL2.1.189.2	CTXH trong bệnh viện	0,60	1,40	2	9	10	48			33	100	TL2.1.196.2		
47	TL2.1.036.3	Thực hành công tác xã hội cá nhân	0,33	2,67	3	5	10	105			30	150	TL2.1.030.3		
48	TL2.1.037.3	Thực hành công tác xã hội nhóm	0,33	2,67	3	5	10	105			30	150	TL2.1.031.3		
49	TL2.1.038.3	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	0,33	2,67	3	5	10	105			30	150	TL2.1.037.3		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
50	TL2.1.039.2	CTXH trẻ em	0,6	1,40	2	12	36				52	100	TL2.1.196.2		
51	TL2.1.435.2	Công tác xã hội với người nghèo	0,6	1,40	2	12	36				52	100	TL2.1.196.2		
52	TL2.1.049.2	Công tác xã hội trong trường học	0,6	1,40	2	12	36				52	100	TL2.1.196.2		
53	TL2.1.403.3	Dự án trong công tác xã hội	1,2	1,80	3	18	54				78	150			
54	TL2.1.203.3	Công tác xã hội gia đình	1,2	1,80	3	18	54				78	150	TL2.1.196.2		
55	TL2.1.436.2	Quản trị trong CTXH	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
56	TL2.1.041.2	Kiểm huấn trong CTXH	0,8	1,20	2	12	36				52	100			
		Tự chọn (chọn 3 trong 12 tín chỉ)	**0,93**	**2,07**	**3**	**14**	**62**								
57	TL2.1.050.3	CTXH với người khuyết tật	0,93	2,07	*3*	14	10	78			48	150	TL2.1.196.2		
58	*TL2.1.044.3*	Công tác xã hội người cao tuổi	0,93	2,07	*3*	14	62				74	150	TL2.1.196.2		
59	*TL2.1.048.3*	Công tác xã hội dân tộc thiểu số	0,93	2,07	*3*	14	10	78			48	150	TL2.1.196.2		
60	*TL2.1.045.3*	Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn	1,20	1,80	*3*	18	54				78	150	TL2.1.196.2		
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**2,4**	**11,60**	**14**	**36**	**108**								
C1		**Thực tập**	**0**	**8,00**	**8**	**0**			**400**						
61	TL2.2.051.4	Thực tập 1	0	4,00	4	0			200				TL2.1.036.3		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
													TL2.1.031.3		
62	TL2.2.052.4	Thực tập 2	*0*	4,00	4	*0*			200				TL2.1.038.3 TL2.2.051.4		
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**2,4**	**3,6**	**6**	**36**	**108**								
63	TL2.2.053.2	Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100	TL2.1.021.2		
64	TL2.1.032.2	Giáo dục và sự phát triển xã hội	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100	TL2.1.198.3		
65	TL2.2.055.2	CT dân số và sức khỏe sinh sản	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100	TL2.1.196.2		
66	TL2.2.057.2	CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm	0,8	1,20	*2*	12	36				52	100	TL2.1.196.2		
C3	TL2.1.431.6	**Khóa luận tốt nghiệp**	0	6,00	6	0				300					

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2	2	28	0	
2	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	3	42	0	
3	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	3	42	0	
4	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	2	43	0	
5	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	3	42	0	
6	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	3	42	0	
7	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	2	43	0	
8	TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	3	42	0	
9	TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	3	42	0	
10	TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)	3	2	43	0	
11	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	0	30	0	
12	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	0	30	0	

13	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	0	30	0	
14	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	0	30	0	
15	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	2	28	0	
16	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	4	26	0	
17	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	0	30	0	
18	TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	0	30	0	
19	TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)	2	0	30	0	
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**					
1	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	45	0	0	
2	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	30	0	0	
3	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	14	16	0	
4	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	4	56	0	

12. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	***Tên học phần***	***Số tín chỉ***	***HP điều kiện tiên quyết***	***HP học trước***	***Đơn vị quản lý học phần***
Học kỳ 1 *(bao gồm 15 TC, trong đó 13 TC bắt buộc (không tính GDTC 1), 2 TC tự chọn)*					
Học phần bắt buộc					
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Bộ môn NN
TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			Bộ môn Tin học

TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2			TT Thế dục thế thao
TL2.1.400.2	Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.195.4	Tâm lý học	4			Bộ môn TLGD
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 tín chỉ)					
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			Khoa VHDL
TL2.1.095.2	Tâm lý học sáng tạo	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.024.2	Tâm lý học xã hội	2			Bộ môn TLGD
Học kỳ 2 *(bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)*					
Học phần bắt buộc					
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3			Bộ môn LLCT
TL2.1.196.2	Công tác xã hội đại cương	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.433.3	PP Giáo dục kỹ năng sống	3			Bộ môn TLGD
TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương	2			Bộ môn TLGD
NCKH.01.001.3	PP nghiên cứu khoa học	3			Khoa Nông, Lâm, NN
TL2.1.405.2	Phát triển cộng đồng	2			Bộ môn TLGD
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 tín chỉ)					
LL2.1.200.2	Tôn giáo học đại cương	2			Bộ môn LLCT
TL2.1.090.2	Dân số và phát triển	2			Bộ môn TLGD
LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2			Bộ môn LLCT
Giáo dục thể chất 2 (chọn 3 trong 27 tín chỉ)					

TC2.1.022.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3			TT Thế dục thế thao
TC2.1.023.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3			TT Thế dục thế thao
TC2.1.004.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3			TT Thế dục thế thao
TC2.1.005.3	Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3			TT Thế dục thế thao
TC2.1.006.3	Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3			TT Thế dục thế thao
TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3			TT Thế dục thế thao
TC2.1.018.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3			TT Thế dục thế thao
TC2.1.020.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3			TT Thế dục thế thao
TC2.1.025.3	GD Thể chất 2-(Pickleball 1)	3			TT Thế dục thế thao
Học kỳ 3 *(bao gồm 20 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn không tính GD TC&QP-AN)*					
Học phần bắt buộc					
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác-lênin	2	LL2.1.040.3		Bộ môn LLCT
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	NN2.1.001.3		Bộ môn NN
TL2.1.022.2	Đạo đức trong công tác xã hội	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.412.2	Phát triển bền vững	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.408.2	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.029.2	Giới và phát triển	2			Bộ môn TLGD

TL2.1.027.2	Chính sách xã hội	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.030.3	Công tác xã hội cá nhân	3	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 18 tín chỉ)					
TC2.1.008.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2			TT Thế dục thế thao
TC2.1.009.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2			TT Thế dục thế thao
TC2.1.010.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2			TT Thế dục thế thao
TC2.1.019.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2			TT Thế dục thế thao
TC2.1.030.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2			TT Thế dục thế thao
TC2.1.011.2	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2			TT Thế dục thế thao
TC2.1.012.2	Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2			TT Thế dục thế thao
TC2.1.013.2	Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2			TT Thế dục thế thao
TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2			TT Thế dục thế thao
Quốc phòng – An Ninh					
QP2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3			TT Thế dục thế thao
QP2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2			TT Thế dục thế thao
QP2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2			TT Thế dục thế thao
QP2.1.017.2	Giáo dục Quốc	2			TT Thế dục

	phòng-An ninh 4				thể thao
Học kỳ 4 *(bao gồm 21 TC, trong đó 19 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)*					
Học phần bắt buộc					
LL3.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		LL2.1.040.3	Bộ môn LLCT
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			Khoa KT&QTKD
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	NN2.1.002.3		Bộ môn NN
TL2.1.189.2	Công tác xã hội trong bệnh viện	2	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
TL2.1.031.3	Công tác xã hội nhóm	3	TL2.1.030.3		Bộ môn TLGD
TL2.1.434.2	Truyền thông, chuyển đổi số trong CTXH	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.043.3	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	3			Bộ môn TLGD
TL2.1.041.2	Kiểm huấn trong CTXH	2			Bộ môn TLGD
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 tín chỉ)					
LL2.1.008.2	Logic học đại cương	2	LL2.1.040.3		Bộ môn LLCT
TL2.1.402.2	Chẩn đoán tâm lý	2	TL2.1.199.2		Bộ môn TLGD
LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	2	LL2.1.040.3		Bộ môn LLCT
Học kỳ 5 *(bao gồm 18 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)*					
Học phần bắt buộc					
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		Bộ môn LLCT
NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	NN2.1.003.3		Bộ môn NN
TL2.1.401.3	CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	TL2.1.030.3		Bộ môn TLGD

TL2.1.036.3	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3	TL2.1.030.3		Bộ môn TLGD
TL2.1.403.3	Dự án trong CTXH	3			Bộ môn TLGD
Học phần tự chọn (chọn 4 trong 6 tín chỉ)					
TL2.1.058.2	Hành vi con người và môi trường XH	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.190.2	Khoa học quản lý và lãnh đạo	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.199.2	Giáo dục đặc biệt	2	TL2.1.198.2		Bộ môn TLGD
Học kỳ 6 *(bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)*					
Học phần bắt buộc					
TL2.1.034.3	Tham vấn trong công tác xã hội	3	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL2.1.042.3		Bộ môn LLCT
TL2.1.203.3	Công tác xã hội gia đình	3	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
TL2.1.037.3	Thực hành công tác xã hội nhóm	3	TL2.1.031.3		Bộ môn TLGD
TL2.1.051.4	Thực tập 1	4	TL2.1.036.3, TL2.1.031.3		Bộ môn TLGD
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 tín chỉ)					Bộ môn TLGD
TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.021.2	Xây dựng và phát triển nhóm làm việc	2			Bộ môn TLGD
Học kỳ 7 *(bao gồm 18 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)*					
Học phần bắt buộc					
TL2.1.039.2	CTXH trẻ em	2	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng	2	LL2.1.043.2		Bộ môn

	Cộng Sản Việt Nam				LLCT
TL2.1.049.2	Công tác xã hội trong trường học	2	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
TL2.1.435.2	Công tác xã hội với người nghèo	2	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
TL2.1.038.3	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	3	TL2.1.031.3, TL2.1.190.2		Bộ môn TLGD
TL2.1.425.2	Công tác xã hội trong các TC chính trị XH	2			Bộ môn TLGD
TL2.1.436.2	Quản trị trong CTXH	2			Bộ môn TLGD
Học phần tự chọn (chọn 3 trong 12 tín chỉ)					
TL2.1.045.3	Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn	3	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
TL2.1.050.3	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
TL2.1.044.3	Công tác xã hội người cao tuổi	3	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
TL2.1.048.3	Công tác xã hội dân tộc thiểu số	3	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD
Học kỳ 8 *(bao gồm 10 TC, trong đó 10 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn thay thế TN)*					
Học phần bắt buộc					
TL2.1.052.4	Thực tập 2	4	TL2.1.038.3, TL2.2.051.4		Bộ môn TLGD
TL2.1.431.6	*Khóa luận tốt nghiệp*	6			Bộ môn TLGD
Học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6 trong 8 tín chỉ)					
TL2.1.053.2	Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng	2	TL2.1.021.2		Bộ môn TLGD
TL2.1.055.2	CT dân số và	2	TL2.1.019.4		Bộ môn

	sức khỏe sinh sản				TLGD
TL2.1.032.2	Giáo dục và sự phát triển xã hội	2	TL2.1.198.3		Bộ môn TLGD
TL2.1.057.2	CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm	2	TL2.1.196.2		Bộ môn TLGD

13. Mô tả các học phần

1. Triết học Mác – Lênin (3 TC): Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC): Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC): Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sứ của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC): Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu

và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 TC): Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

6. Tiếng Anh 1 (3TC): Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

7. Tiếng Anh 2 (3TC): Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các

động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

8. Tiếng Anh 3 (3TC): Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: *used to* để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc - *ing/infinitive*. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội.

Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

9. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI 2 (TC): Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

10. Phương pháp NCKH 3 (TC): Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

11. Khởi nghiệp 2 (TC): Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi

nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

12. Pháp luật đại cương (2TC): Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

13. Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH (2TC): Học phần Kỹ thuật soạn thảo trong CTXH cung cấp cho người học kiến thức, kỹ năng cũng như nắm vững quy trình xây dựng, trình bày và hoàn thiện văn bản hành chính, văn bản chuyên môn trong lĩnh vực Công tác xã hội theo đúng quy định hiện hành. Sinh viên được thực hành kỹ năng soạn thảo các loại văn bản như: báo cáo, kế hoạch, biên bản, thư mời, công văn, hồ sơ ca và các biểu mẫu nghiệp vụ thường dùng trong hoạt động trợ giúp xã hội. Đồng thời, học phần góp phần rèn luyện khả năng sử dụng ngôn ngữ chính xác, mạch lạc, phù hợp với đối tượng và mục đích giao tiếp nghề nghiệp. Qua đó, người học nâng cao kỹ năng hành chính, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản và đáp ứng yêu cầu chuyên môn trong thực tiễn nghề nghiệp công tác xã hội.

14. Xã hội học đại cương (2TC): Học phần Xã hội học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của xã hội học; các vấn đề về con người xã hội, hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội, xã hội hóa; cấu trúc xã hội, bất bình đẳng xã hội, phân tầng xã hội, di động xã hội; phương pháp điều tra xã hội học và một số lĩnh vực nghiên cứu chuyên biệt của xã hội học. Thông qua học phần, người học bước đầu hình thành tư duy và cách tiếp cận xã hội học trong nhận diện, phân tích các hiện tượng và vấn đề xã hội; vận dụng kiến thức xã hội học để nhận diện, giải thích các vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.

15. Cơ sở Văn hóa VN (2TC): Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về khái niệm văn hoá, tiến trình văn hoá Việt Nam, các thành tố và đặc trưng của văn hoá Việt

Nam; đồng thời tổ chức hoạt động thực hành nhằm giúp người học có kỹ năng nhận biết và thực hành giá trị văn hoá Việt Nam. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam phục vụ nghiên cứu các học phần chuyên ngành.

16. Mỹ học đại cương (2 TC): Học phần Mỹ học đại cương cung cấp cho sinh viên những nội dung kiến thức cơ bản về Mỹ học như: bản chất của Mỹ học; khách thể thẩm Mỹ; chủ thể thẩm Mỹ; một số vấn đề chung về nghệ thuật; để từ đó người học có khả năng nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và mọi xung quanh phù hợp với chuẩn mực thẩm Mỹ truyền thống dân tộc, nhân loại và phù hợp với xu thế thời đại; hướng tới giá trị chân – thiện – mỹ.

17. Logic học đại cương (2 TC): Học phần Lôgíc học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn, bao gồm khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và bác bỏ. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các quy luật cơ bản của logic học nhằm phân tích, đánh giá và xây dựng lập luận khoa học trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. Thông qua hệ thống bài tập và thảo luận, người học hình thành tư duy logic, tư duy phản biện, kỹ năng diễn đạt chặt chẽ, có căn cứ, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, thuyết trình và xử lý tình huống trong lĩnh vực chính trị – xã hội.

18. Tâm lý học (4TC): Học phần Tâm lý học cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bản chất các hiện tượng tâm lý đại chúng và quy luật phát triển tâm sinh lý, nhân cách của cá nhân qua các giai đoạn cuộc đời. Nội dung học phần tập trung vào các quá trình nhận thức, đời sống tình cảm, ý chí cùng đặc điểm tâm lý lứa tuổi từ sơ sinh đến người cao tuổi gắn với bối cảnh xã hội. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực thấu cảm, phân tích hành vi và nhận diện các khó khăn tâm lý của thân chủ, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội.

19. CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần (3 TC): Học phần Công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về sức khỏe tâm thần, các rối nhiễu tâm lý và phương pháp can thiệp trong môi trường cá nhân, gia đình và cộng đồng. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghề công tác xã hội như đánh giá, tham vấn, lập kế hoạch hỗ trợ, can thiệp và lượng giá đối với người có vấn đề sức khỏe tâm thần trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững. Học phần đồng thời phát triển kỹ năng giao tiếp, phối hợp liên ngành, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong thực tiễn nghề nghiệp.

20. Giáo dục học đại cương (2 TC): Học phần Giáo dục học đại cương trang bị cho người học kiến thức lý luận cơ bản về bản chất, chức năng của giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân và các quy luật chi phối sự hình thành, phát triển nhân cách. Nội dung học phần tập trung vào nguyên lý giáo dục, mối quan hệ giữa các môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội) và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục

hiện đại. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực lý giải các hiện tượng giáo dục, nhận diện và thiết kế phương án can thiệp các vấn đề xã hội trong môi trường học đường; góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội.

21. Công tác xã hội đại cương (2 TC): Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về công tác xã hội, bao gồm khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển, các giá trị, nguyên tắc, chức năng và vai trò của công tác xã hội trong xã hội hiện đại. Đồng thời, học phần giới thiệu các phương pháp, lĩnh vực hoạt động và một số lý thuyết cơ bản trong công tác xã hội. Thông qua các hoạt động thảo luận, phân tích tình huống và thực hành kỹ năng, người học bước đầu vận dụng tiến trình công tác xã hội để nhận diện và giải quyết các vấn đề xã hội đơn giản, hình thành thái độ nghề nghiệp phù hợp.

22. Truyền thông, chuyển đổi số trong CTXH (2TC): Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông và chuyển đổi số trong công tác xã hội, bao gồm vai trò, nguyên tắc, hình thức, quy trình tổ chức hoạt động truyền thông và ứng dụng công nghệ số trong truyền thông nghề nghiệp. Học phần giúp người học phân tích nhu cầu truyền thông của cá nhân, nhóm và cộng đồng; xây dựng, triển khai và đánh giá các hoạt động truyền thông, xử lý khủng hoảng truyền thông; đồng thời vận dụng các nền tảng số, mạng xã hội và các công cụ truyền thông số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động công tác xã hội, bảo đảm đạo đức nghề nghiệp và an toàn thông tin.

23. Phát triển cộng đồng (2 TC): Học phần Phát triển cộng đồng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cộng đồng, phát triển cộng đồng, các nguyên tắc, cách tiếp cận và ý nghĩa của phát triển cộng đồng trong công tác xã hội hiện nay. Nội dung học phần tập trung vào nhận diện các vấn đề cộng đồng, phân tích vai trò của công tác xã hội, nhân viên công tác xã hội tuyến xã/phường, người dân và các tổ chức cộng đồng; đồng thời trang bị tiến trình, công cụ cơ bản, kỹ năng huy động sự tham gia, huy động nguồn lực, lập kế hoạch, truyền thông, vận động, giám sát và lượng giá trong phát triển cộng đồng. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích vấn đề cộng đồng, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng bước đầu và thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp trong thúc đẩy sự tham gia, phát huy nội lực cộng đồng và phát triển bền vững.

24. Tôn giáo học đại cương (2 TC): Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu của Tôn giáo học và những vấn đề lý luận về tôn giáo như bản chất, nguồn gốc, chức năng, vai trò và các hình thức tôn giáo. Học phần giới thiệu các tôn giáo lớn gồm Phật giáo, Kitô giáo, Islam; các tôn giáo dân tộc và tín ngưỡng phổ biến ở Việt Nam như Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu và thờ Thành hoàng làng. Đồng thời, người học được trang bị kiến thức về tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo, làm cơ sở vận dụng vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

25. Chẩn đoán tâm lý (2 TC): Học phần Chẩn đoán tâm lý cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng đánh giá, nhận diện các vấn đề tâm lý của cá nhân, nhóm và cộng đồng trong bối cảnh công tác xã hội và chuyển đổi số. Sinh viên vận dụng kiến thức chuyên môn để thu thập thông tin, phân tích, lập kế hoạch hỗ trợ và can thiệp phù hợp cho đối tượng cần trợ giúp. Học phần đồng thời rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao năng lực thích ứng với môi trường nghề nghiệp và học tập suốt đời.

26. Tâm lý học sáng tạo (2 TC): Học phần Tâm lý học sáng tạo cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất, cơ sở tâm lý của hoạt động sáng tạo; các yếu tố ảnh hưởng đến tư duy sáng tạo; quá trình hình thành, phát triển năng lực sáng tạo và các phương pháp phát huy sáng tạo trong học tập, nghề nghiệp và cuộc sống. Học phần chú trọng rèn luyện khả năng phân tích, vận dụng các kỹ thuật tư duy sáng tạo nhằm giải quyết vấn đề trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn công tác xã hội; đồng thời hình thành tư duy đổi mới, khả năng thích ứng, tinh thần học tập suốt đời và ý thức phát triển nghề nghiệp.

27. Tâm lý học xã hội (2 TC): Học phần Tâm lý học xã hội cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đối tượng, nhiệm vụ, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học xã hội; các quy luật và cơ chế tâm lý xã hội; một số hiện tượng tâm lý xã hội trong tập thể; tâm lý gia đình; hành vi gây hấn và đặc điểm tâm lý xã hội của một số nhóm yếu thế. Nội dung học phần tập trung vào việc nhận diện, giải thích và phân tích các hiện tượng tâm lý xã hội nảy sinh trong quan hệ cá nhân, nhóm, gia đình, tập thể và cộng đồng. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức Tâm lý học xã hội để phân tích vấn đề xã hội, nhu cầu và đặc điểm nhóm đối tượng trong bối cảnh công tác xã hội.

28. Dân số và phát triển (2 TC): Học phần Dân số và phát triển cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về dân số học, mối quan hệ giữa dân số với phát triển kinh tế – xã hội, cũng như các vấn đề dân số trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững. Nội dung học phần giúp người học hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, phân bố dân số và tác động của chúng đến cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức để phân tích và giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến dân số, từ đó hỗ trợ hiệu quả các hoạt động công tác xã hội. Học phần đồng thời góp phần hình thành ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và phát triển tư duy sáng tạo, phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp trong thực tiễn.

29. Công tác xã hội trong các TC chính trị XH (2TC): Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác xã hội trong các tổ chức chính trị - xã hội, bao gồm vị trí, vai trò, chức năng, cơ sở pháp lý và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam. Học phần giúp người học

vận dụng kiến thức và kỹ năng công tác xã hội để tham gia truyền thông, huy động nguồn lực, tổ chức các hoạt động trợ giúp, phát triển cộng đồng và phối hợp liên ngành trong các tổ chức chính trị - xã hội; đồng thời rèn luyện kỹ năng khảo sát, đánh giá thực tiễn, xây dựng dự án và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động công tác xã hội thông qua các hoạt động thực hành trong và ngoài trường.

30. Đạo đức trong công tác xã hội (2 TC): Học phần Đạo đức trong Công tác xã hội cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về hệ thống giá trị, các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp và bộ tiêu chuẩn ứng xử hành vi của nhân viên công tác xã hội. Nội dung học phần tập trung vào việc phân tích các giá trị cốt lõi của nghề, nhận diện và giải quyết các mâu thuẫn, xung đột đạo đức trong bối cảnh thực hành lâm sàng và quản lý xã hội. Thông qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực tư duy đạo đức, khả năng ra quyết định đạo đức một cách độc lập và trách nhiệm, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về đạo đức nghề nghiệp, tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội.

31. Chính sách xã hội (2 TC): Học phần Chính sách xã hội cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về hệ thống chính sách xã hội, quy trình xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách trong bối cảnh phát triển bền vững và chuyển đổi số. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức chuyên môn để phân tích các vấn đề xã hội, nhận diện nhu cầu của cá nhân, nhóm và cộng đồng; từ đó đề xuất các biện pháp hỗ trợ phù hợp trong hoạt động công tác xã hội. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, tư duy phản biện và vận dụng đạo đức nghề nghiệp trong quá trình tham gia thực hiện chính sách xã hội. Học phần góp phần hình thành tinh thần trách nhiệm, khả năng thích ứng nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời cho người học.

32. PP Giáo dục kĩ năng sống (3 TC): Học phần Phương pháp giáo dục kỹ năng sống cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức và quy trình thiết kế, tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống. Nội dung học phần tập trung vào nhận diện một số kỹ năng sống cơ bản; lựa chọn kỹ năng cần giáo dục; thiết kế chủ đề/hoạt động giáo dục kỹ năng sống; vận dụng các phương pháp giáo dục tích cực và thực hành tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với đối tượng, mục tiêu và bối cảnh giáo dục. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, xử lý tình huống và tinh thần trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội.

33. Kỹ năng giao tiếp trong CTXH (2 TC): Học phần Kỹ năng giao tiếp trong Công tác xã hội cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng nền tảng về giao tiếp trong môi trường nghề nghiệp công tác xã hội. Nội dung học phần tập trung vào bản chất, chức năng, nguyên tắc và các hình thức giao tiếp; kỹ năng lắng nghe, đặt câu hỏi, phản hồi, thuyết trình, giao tiếp qua điện thoại, giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp với cá nhân, nhóm và các tổ chức; đồng thời rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, làm

việc nhóm và giao tiếp trong bối cảnh nghề nghiệp công tác xã hội. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong hỗ trợ thân chủ, phối hợp liên ngành và làm việc với cộng đồng; phân tích, xử lý các tình huống giao tiếp trong thực tiễn nghề nghiệp; đồng thời hình thành phong cách giao tiếp chuyên nghiệp, thái độ tôn trọng, trách nhiệm nghề nghiệp, năng lực tự học và phát triển kỹ năng giao tiếp đáp ứng yêu cầu của hoạt động công tác xã hội.

34. Giới và phát triển (2 TC): Học phần Giới và Phát triển cung cấp kiến thức nền tảng về giới, vai trò giới, hệ thống thang đo bình đẳng giới cùng quan điểm chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về giới. Nội dung trọng tâm tập trung vào việc bóc tách thực trạng, rào cản giới trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và quy trình xây dựng, thực hành kế hoạch thúc đẩy bình đẳng giới tại cộng đồng. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực tư duy nhạy cảm giới, phát triển thành thạo kỹ năng hoạch định và thực thi các chương trình can thiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực giải quyết các vấn đề bình đẳng giới thuộc chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội.

35. An sinh xã hội và những vấn đề xã hội (3 TC): Học phần An sinh xã hội và những vấn đề xã hội cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về an sinh xã hội và các vấn đề xã hội trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội. Nội dung học phần gồm hai phần chính: những vấn đề lý luận về an sinh xã hội như khái niệm, vai trò, bản chất, nguyên tắc, hệ thống an sinh xã hội và các lĩnh vực an sinh xã hội; cùng với những kiến thức về các vấn đề xã hội, các vấn đề liên quan đến gia đình và trẻ em. Thông qua học phần, người học hình thành khả năng nhận diện, mô tả và phân tích các vấn đề xã hội, làm cơ sở cho việc học tập các học phần chuyên ngành và góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

36. Tâm lý học giới tính (2 TC): Học phần Tâm lý học giới tính cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về bản chất tâm lý của các hiện tượng giới tính; khái niệm giới, giới tính; sự khác biệt giới tính; sự hình thành và phát triển giới tính; một số vấn đề tâm lý trong tình bạn khác giới, tình yêu, tình dục, hôn nhân, gia đình và giáo dục giới tính. Nội dung học phần được tổ chức theo logic: những vấn đề chung của Tâm lý học giới tính; giới và giới tính; một số vấn đề tâm lý học giới tính; giáo dục giới tính. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực nhận diện, giải thích, phân tích các hiện tượng tâm lý giới tính trong đời sống cá nhân, gia đình, nhà trường và xã hội; bước đầu vận dụng kiến thức để đề xuất định hướng giáo dục giới tính phù hợp.

37. Xây dựng và phát triển nhóm làm việc (2 TC): Học phần Xây dựng và phát triển nhóm làm việc cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng nền tảng về hình thành, tổ chức và phát triển nhóm làm việc trong hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội. Nội dung học phần tập trung vào khái niệm, đặc điểm, vai trò và các giai đoạn phát triển của nhóm; nguyên tắc xây dựng nhóm; phân công nhiệm vụ; lãnh đạo nhóm; giao tiếp và hợp tác trong nhóm; giải quyết xung đột; ra quyết định; tạo động lực và đánh giá hiệu quả hoạt động nhóm trong môi trường nghề nghiệp. Thông

qua học phần, người học phát triển năng lực xây dựng, điều phối và phát triển nhóm làm việc; vận dụng các kỹ năng giao tiếp, phối hợp, lãnh đạo và giải quyết vấn đề để nâng cao hiệu quả hoạt động nhóm trong công tác xã hội; đồng thời hình thành tinh thần hợp tác, trách nhiệm nghề nghiệp, phong cách làm việc chuyên nghiệp, năng lực tự học và thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa và chuyển đổi số

38. Hành vi con người và môi trường xã hội (2 TC): Học phần Hành vi con người và môi trường xã hội cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về sự hình thành, phát triển hành vi con người và sự tác động của các yếu tố môi trường xã hội đối với cá nhân, nhóm và cộng đồng. Học phần giúp người học vận dụng các lý thuyết về hành vi con người để phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội và nhu cầu của đối tượng trong thực tiễn công tác xã hội. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện kỹ năng quan sát, giao tiếp, phân tích tình huống và làm việc nhóm nhằm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp. Học phần góp phần hình thành đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, khả năng thích ứng và học tập suốt đời trong bối cảnh phát triển xã hội và chuyển đổi số.

39. Khoa học quản lý và lãnh đạo (2 TC): Học phần Khoa học quản lý và lãnh đạo cung cấp cho người học kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý và lãnh đạo trong lĩnh vực công tác xã hội. Nội dung học phần tập trung vào các chức năng quản lý, phong cách lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, tổ chức và điều hành hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và phối hợp trong môi trường thực tiễn. Thông qua học tập và phân tích tình huống, người học hình thành tư duy quản lý, năng lực tổ chức công việc, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu nghề công tác xã hội trong bối cảnh hiện nay.

40. Giáo dục đặc biệt (2 TC): Học phần Giáo dục đặc biệt cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về giáo dục trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt trong bối cảnh giáo dục hòa nhập và công tác xã hội. Nội dung học phần tập trung vào khái niệm, nguyên tắc, mục tiêu của giáo dục đặc biệt; đánh giá nhu cầu giáo dục đặc biệt; xây dựng chương trình giáo dục cá nhân; giáo dục chuyển tiếp; đặc điểm và phương pháp giáo dục đối với trẻ khiếm thị, khiếm thính, khuyết tật vận động, khuyết tật học tập, rối loạn giao tiếp, rối loạn phổ tự kỷ, tăng động giảm chú ý và trẻ đa tật; đồng thời rèn luyện kỹ năng quan sát, đánh giá, lập kế hoạch hỗ trợ và phối hợp với gia đình, nhà trường và cộng đồng trong quá trình trợ giúp trẻ khuyết tật. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực vận dụng kiến thức giáo dục đặc biệt vào hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội; hình thành thái độ tôn trọng sự khác biệt, bảo đảm quyền của người khuyết tật, thực hiện đúng đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt.

41. Công tác xã hội cá nhân (3 TC): Học phần Công tác xã hội cá nhân cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp công tác xã hội cá nhân trong trợ giúp đối tượng. Nội dung học phần tập trung vào cơ sở lý luận của

công tác xã hội cá nhân; tiến trình công tác xã hội cá nhân; các kỹ năng nghề nghiệp như lắng nghe, quan sát, vấn đàm, tham vấn, ghi chép hồ sơ; quản lý ca và phương pháp hỗ trợ các trường hợp căng thẳng, khủng hoảng thông qua thực hành. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực thực hiện quy trình công tác xã hội cá nhân, vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp để đánh giá, lập kế hoạch, can thiệp và lượng giá đối với đối tượng được trợ giúp.

42. Tiếng Anh chuyên ngành (3 TC): Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, cấu trúc ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp chuyên môn trong lĩnh vực công tác xã hội. Nội dung học phần gồm bốn chương: Tổng quan về công tác xã hội; Giới thiệu nghề công tác xã hội; Công tác xã hội với cá nhân; và Công tác xã hội với nhóm. Thông qua các bài đọc chuyên ngành, hệ thống thuật ngữ, các hoạt động giao tiếp, thảo luận và tình huống nghề nghiệp, sinh viên được rèn luyện kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên môn, sử dụng thuật ngữ chuyên ngành, giao tiếp cơ bản trong môi trường nghề nghiệp và vận dụng tiếng Anh để mô tả các hoạt động công tác xã hội. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng vốn từ vựng chuyên ngành cơ bản, đọc hiểu các tài liệu đơn giản liên quan đến công tác xã hội, đồng thời phát triển năng lực tự học và làm việc nhóm trong môi trường học tập chuyên nghiệp.

43. Công tác xã hội nhóm (3 TC): Học phần Công tác xã hội nhóm cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về nhóm, công tác xã hội nhóm, giá trị đạo đức, mô hình tiếp cận, công cụ can thiệp, tiến trình, kỹ năng và kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội nhóm. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề chung về công tác xã hội nhóm; công cụ sử dụng trong can thiệp nhóm; tiến trình công tác xã hội nhóm; kỹ năng và kỹ thuật của nhân viên công tác xã hội khi làm việc với nhóm. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích đặc điểm nhóm, vận dụng tiến trình công tác xã hội nhóm, xây dựng kế hoạch hỗ trợ nhóm và thực hiện một số kỹ năng, kỹ thuật cơ bản để hỗ trợ nhóm theo đúng nguyên tắc nghề nghiệp.

44. Phát triển bền vững (2TC): Học phần Phát triển bền vững trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về khái niệm, nguyên tắc, các cách tiếp cận phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu và Việt Nam. Học phần tập trung phân tích các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường; làm rõ vai trò của giáo dục và định hướng lồng ghép phát triển bền vững trong chương trình đào tạo. Học phần giúp người học nhận diện các thách thức toàn cầu, các mục tiêu phát triển bền vững và xu hướng phát triển bền vững tại Việt Nam. Nội dung học phần còn trang bị các công cụ, phương pháp và kỹ năng cốt lõi nhằm vận dụng phát triển bền vững vào học tập, nghề nghiệp và thực tiễn xã hội.

45. Tham vấn trong công tác xã hội (3 TC): Học phần Tham vấn trong công tác xã hội cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tham vấn trong hoạt động nghề công tác xã hội. Nội dung học phần tập trung vào các lý thuyết, nguyên tắc, quy trình và kỹ năng tham vấn đối với cá nhân, gia đình và nhóm đối

tượng cần trợ giúp. Đồng thời, học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng lắng nghe, giao tiếp, đặt câu hỏi, thấu cảm và xử lý tình huống trong quá trình hỗ trợ thân chủ. Thông qua thực hành và phân tích tình huống, người học hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn, tuân thủ đạo đức nghề công tác xã hội và nâng cao năng lực hỗ trợ đối tượng trong bối cảnh xã hội hiện nay.

46. Công tác xã hội trong bệnh viện (2 TC): Học phần Công tác xã hội trong bệnh viện cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng nền tảng về hoạt động công tác xã hội trong môi trường bệnh viện và cơ sở khám chữa bệnh. Nội dung học phần tập trung vào vai trò, chức năng, nguyên tắc và các hoạt động của công tác xã hội trong bệnh viện; hệ thống chính sách liên quan đến chăm sóc sức khỏe; các phương pháp công tác xã hội với cá nhân, nhóm và quản lý trường hợp; các kỹ năng giao tiếp, tham vấn, hỗ trợ tâm lý, huy động nguồn lực, truyền thông và phối hợp liên ngành; quy trình hỗ trợ người bệnh và thân nhân trong môi trường bệnh viện. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực vận dụng quy trình công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe; thực hiện các kỹ năng hỗ trợ người bệnh, gia đình và nhân viên y tế; phối hợp các nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả trợ giúp; đồng thời hình thành đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, tác phong chuyên nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc trong lĩnh vực y tế.

47. Thực hành công tác xã hội cá nhân (3 TC): Học phần Thực hành Công tác xã hội cá nhân giúp người học vận dụng kiến thức và kỹ năng nghề công tác xã hội cá nhân trong môi trường thực tế tại các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội. Nội dung học phần gồm ba phần chính: trang bị cơ sở khoa học và quy định về thực tập, thực hành công tác xã hội; thực hành các hoạt động trợ giúp đối tượng tại cơ sở dưới sự hướng dẫn của giảng viên và cán bộ hướng dẫn; viết báo cáo, đánh giá và tổng kết kết quả thực hành. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực tổ chức các hoạt động trợ giúp đối tượng, phối hợp với cơ sở thực hành, xử lý tình huống nghề nghiệp và phản ánh kết quả thực hành.

48. Thực hành công tác xã hội nhóm (3 TC): Học phần Thực hành công tác xã hội nhóm giúp người học vận dụng kiến thức, tiến trình, kỹ năng và kỹ thuật công tác xã hội nhóm đã học vào thực hành nghề nghiệp tại lớp và tại cơ sở. Nội dung học phần tập trung vào định hướng thực hành, chuẩn bị hồ sơ và kế hoạch thực hành; khảo sát cơ sở, xác định nhóm đối tượng, phân tích nhu cầu và nguồn lực; xây dựng kế hoạch hỗ trợ nhóm; tổ chức hoạt động công tác xã hội nhóm tại cơ sở; điều phối tương tác, xử lý tình huống, lượng giá, kết thúc nhóm và hoàn thiện báo cáo thực hành. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực tổ chức hoạt động công tác xã hội nhóm trong bối cảnh thực tế, làm việc với cơ sở và nhóm đối tượng theo đúng nguyên tắc nghề nghiệp, bảo mật thông tin, tôn trọng thân chủ và chịu trách nhiệm về hoạt động thực hành.

49. Thực hành công tác xã hội với cộng đồng (3 TC): Học phần Thực hành Công tác xã hội với cộng đồng giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ

năng nghề công tác xã hội vào quá trình thực hành với cộng đồng tại các cơ sở thực tế. Nội dung học phần tập trung vào quy trình công tác xã hội với cộng đồng gồm khảo sát và đánh giá nhu cầu cộng đồng; xác định vấn đề ưu tiên; huy động nguồn lực; lập kế hoạch can thiệp; tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển cộng đồng; truyền thông, giáo dục cộng đồng; theo dõi, giám sát, lượng giá và viết báo cáo thực hành nghề nghiệp. Thông qua học phần, người học được rèn luyện năng lực làm việc với cộng đồng, kỹ năng phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức và người dân; kỹ năng tổ chức hoạt động cộng đồng, truyền thông, vận động nguồn lực và giải quyết các vấn đề xã hội ở cộng đồng; đồng thời hình thành tác phong nghề nghiệp, ý thức tuân thủ đạo đức nghề công tác xã hội, tinh thần trách nhiệm, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và thích ứng với môi trường thực tiễn nghề nghiệp.

50. Công tác xã hội trẻ em (2 TC): Học phần Công tác xã hội trẻ em cung cấp cho người học kiến thức nền tảng, kỹ năng hành nghề chuyên sâu trong bảo vệ, trợ giúp trẻ em. Nội dung học phần tập trung vào ba khối nội dung cốt lõi: Đặc điểm tâm lý, nhu cầu, thực trạng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Hệ thống pháp lý, mô hình dịch vụ và các cách tiếp cận chuyên ngành; Quy trình can thiệp, bảo vệ trẻ em và kỹ năng phối hợp với các bên liên quan. Thông qua học phần, người học hình thành tư duy nhạy cảm, kỹ năng giao tiếp lâm sàng với trẻ, năng lực điều phối mạng lưới an sinh đa bên, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội.

51. Công tác xã hội người nghèo (2 TC): Học phần Công tác xã hội với người nghèo cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nghèo đói, chuẩn nghèo, các chính sách, mô hình giảm nghèo và vai trò của công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo. Nội dung học phần tập trung vào thực trạng nghèo đói, các chương trình giảm nghèo ở Việt Nam, vai trò của nhân viên công tác xã hội và một số kỹ năng hỗ trợ người nghèo trong lập kế hoạch phát triển sinh kế và giảm nghèo có sự tham gia. Thông qua học phần, người học phát triển tư duy phân tích, khả năng vận dụng kiến thức vào các tình huống nghề nghiệp và rèn luyện phong cách làm việc chuyên nghiệp trong hoạt động trợ giúp người nghèo.

52. Công tác xã hội trong trường học (2 TC): Học phần Công tác xã hội trường học trang bị hệ thống lý luận, lịch sử, các luận điểm cốt lõi về thực hành công tác xã hội trong trường học. Sinh viên được chuẩn hóa về vai trò chuyên môn, quy điều đạo đức của cán sự trường học, đồng thời làm chủ các công cụ can thiệp kỹ thuật như tạo dựng mối quan hệ, quan sát, lắng nghe, vãng gia, tham vấn học đường và phân tích hành vi để xác định, giải quyết vấn đề của đối tượng. Thông qua việc nghiên cứu sâu mô hình lấy người học và lấy trường học làm trung tâm, học phần hình thành năng lực thiết kế, triển khai các kế hoạch can thiệp toàn diện nhằm giải quyết các khủng hoảng học đường và bảo đảm an sinh xã hội.

53. Dự án trong Công tác xã hội (3 TC): Học phần Dự án trong công tác xã hội cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về xây dựng, tổ chức và quản lý dự án trong lĩnh vực công tác xã hội. Nội dung học phần tập trung vào quy trình

phát triển dự án, từ khảo sát nhu cầu, xác định vấn đề, lập kế hoạch, huy động nguồn lực đến triển khai, giám sát và đánh giá dự án. Người học được tiếp cận các phương pháp thiết kế dự án hướng đến giải quyết vấn đề cá nhân, nhóm và cộng đồng trong bối cảnh phát triển bền vững và chuyển đổi số. Bên cạnh đó, học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phân tích, lập kế hoạch và phối hợp liên ngành. Thông qua thực hành và tình huống thực tế, người học hình thành năng lực tổ chức dự án và tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp trong công tác xã hội.

54. Công tác xã hội gia đình (3TC): Học phần Công tác xã hội gia đình cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về gia đình, công tác xã hội gia đình, vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ gia đình và các cách tiếp cận thực hành với gia đình. Nội dung học phần tập trung vào nhận diện các vấn đề thường gặp của gia đình, phân tích các cấp độ nhu cầu, quản lý ca với gia đình và tiến trình làm việc với gia đình từ tiếp nhận, thu thập thông tin, đánh giá nhu cầu, xây dựng kế hoạch, hỗ trợ triển khai đến lượng giá và đóng hồ sơ. Học phần đồng thời rèn luyện các kỹ năng cơ bản như vãng gia, quan sát, biện hộ, tham vấn gia đình, vẽ sơ đồ phả hệ và tổ chức buổi họp gia đình. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích vấn đề gia đình, xây dựng kế hoạch hỗ trợ và vận dụng kỹ năng công tác xã hội gia đình theo nguyên tắc nghề nghiệp.

55. Quản trị trong công tác xã hội (2 TC): Học phần Quản trị trong Công tác xã hội cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng nền tảng về quản trị trong các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội. Nội dung học phần tập trung vào các chức năng quản trị; lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, điều hành và kiểm tra trong hoạt động công tác xã hội; quản trị nguồn nhân lực, quản trị nguồn lực, quản trị chất lượng dịch vụ, quản trị sự thay đổi và kiểm huấn trong công tác xã hội; đồng thời rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, ra quyết định, giải quyết xung đột, điều phối nguồn lực và quản lý hoạt động của các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực vận dụng các nguyên tắc và kỹ năng quản trị vào tổ chức và điều hành các hoạt động nghề nghiệp; phân tích và giải quyết các tình huống quản trị trong cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội; đồng thời hình thành tư duy quản trị, phong cách lãnh đạo, trách nhiệm nghề nghiệp, năng lực tự học và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới và chuyển đổi số trong lĩnh vực công tác xã hội.

56. Kiểm huấn trong CTXH (2TC): Học phần trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về kiểm huấn trong công tác xã hội, bao gồm các mô hình, loại hình, tiến trình, kỹ năng và các yếu tố con người trong kiểm huấn. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng kiểm huấn vào hỗ trợ hoạt động nghề nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả thực hành công tác xã hội trong bối cảnh thực tiễn. Học phần đồng thời rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc chuyên nghiệp và tăng cường khả năng học tập, nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, học phần góp phần hình thành ý thức trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo và học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu của nghề công tác xã hội.

57. Công tác xã hội với người khuyết tật (3 TC): Học phần Công tác xã hội với người khuyết tật cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khuyết tật, người khuyết tật, các chính sách và dịch vụ trợ giúp, đồng thời giới thiệu các phương pháp, kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội với người khuyết tật ở cấp độ cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng. Nội dung học phần tập trung vào các quan điểm tiếp cận người khuyết tật, vai trò của nhân viên công tác xã hội và hoạt động thực tế tại cơ sở cung cấp dịch vụ. Thông qua học phần, người học hình thành nhận thức đúng đắn, thái độ tôn trọng, tinh thần trách nhiệm và tính nhân văn trong hoạt động nghề nghiệp.

58. Công tác xã hội người cao tuổi (3 TC): Học phần Công tác xã hội với người cao tuổi cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm tâm sinh lý, nhu cầu, các vấn đề và chính sách liên quan đến người cao tuổi; đồng thời giới thiệu vai trò của nhân viên công tác xã hội, tiến trình trợ giúp và các kỹ năng cơ bản trong hoạt động hỗ trợ người cao tuổi. Nội dung học phần tập trung vào nhận diện các vấn đề của người cao tuổi, quy trình trợ giúp và vận dụng một số kỹ năng giao tiếp, tham vấn, kết nối nguồn lực trong các tình huống nghề nghiệp. Thông qua học phần, người học bước đầu hình thành tư duy nghề nghiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp và ý thức trách nhiệm trong hoạt động công tác xã hội với người cao tuổi.

59. Công tác xã hội dân tộc thiểu số (3 TC): Học phần Công tác dân tộc thiểu số cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng và các vấn đề phát triển của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Học phần giúp người học hiểu hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác dân tộc, đồng thời phân tích các vấn đề xã hội, nhu cầu và nguồn lực của cộng đồng dân tộc thiểu số trong bối cảnh phát triển bền vững và chuyển đổi số. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện kỹ năng tiếp cận cộng đồng, đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động hỗ trợ phù hợp với đặc điểm văn hóa của từng nhóm dân tộc, góp phần nâng cao hiệu quả thực hành nghề công tác xã hội và thúc đẩy bình đẳng, hòa nhập xã hội.

60. Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn (3 TC): Học phần Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về lệch chuẩn và hành vi lệch chuẩn; các cách tiếp cận dưới góc độ xã hội học, tâm lý học, văn hóa học, luật học và đạo đức học; phân nhóm, nguyên nhân và các biểu hiện hành vi lệch chuẩn trong đời sống xã hội. Nội dung học phần tập trung vào việc nhận diện hành vi lệch chuẩn như một đối tượng của công tác xã hội; vận dụng lý thuyết, phương pháp và kỹ năng công tác xã hội để phân tích tình huống, xác định nhu cầu, nguồn lực và đề xuất định hướng hỗ trợ phù hợp đối với cá nhân, nhóm có hành vi lệch chuẩn. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích, lập kế hoạch hỗ trợ bước đầu, vận dụng một số kỹ năng thực hành công tác xã hội và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp khi làm việc với đối tượng có hành vi lệch chuẩn.

61. Thực tập 1 (4 TC): Học phần Thực tập 1 cung cấp cho người học những tri thức chuyên sâu về bối cảnh hệ thống cơ sở, bộ kỹ năng thực hành can thiệp cốt lõi

của ngành Công tác xã hội. Nội dung học phần tập trung vào 3 giai đoạn thực địa toàn diện: Nhập môn thực địa và đánh giá nhu cầu hệ thống; Thiết kế và thực thi kế hoạch can thiệp chuyên môn; Giám sát, lượng giá và phản tư thực hành nghề nghiệp. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích thực tiễn nhạy cảm, kỹ năng điều phối ca độc lập và tác phong đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành CTXH.

62. Thực tập 2 (4 TC): Học phần Thực tập 2 cung cấp cho người học kỹ năng hành nghề chuyên sâu và năng lực quản trị các giải pháp công tác xã hội trong bối cảnh thực tế. Nội dung học phần tập trung vào ba khối hành động cốt lõi: Hoạch định chiến lược thực địa; Thực hành can thiệp đa tiến trình (quản trị ca cá nhân, điều phối nhóm và phát triển cộng đồng); Lượng giá tác động và tổng kết phản tư chuyên môn. Thông qua học phần, người học hình thành tư duy nghiên cứu ứng dụng, kỹ năng ứng dụng công nghệ trong quản lý dữ liệu đối tượng, năng lực giải quyết xung đột và điều phối mạng lưới an sinh đa bên, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra ngành Công tác xã hội.

63. Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng (2 TC): Học phần Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng cung cấp cho người học kiến thức về vai trò, nguyên tắc, nội dung và quy trình tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và sự kiện cộng đồng. Học phần trang bị kỹ năng khảo sát nhu cầu, xây dựng kế hoạch, huy động nguồn lực, tổ chức, điều hành và đánh giá các hoạt động văn hóa quần chúng phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng và cộng đồng. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tổ chức sự kiện và phát huy giá trị văn hóa trong hoạt động cộng đồng, góp phần nâng cao hiệu quả thực hành nghề công tác xã hội và phát triển cộng đồng theo hướng bền vững.

64. Giáo dục và sự phát triển xã hội (2 TC): Học phần Giáo dục và sự phát triển xã hội cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục như một hiện tượng xã hội đặc biệt; chức năng xã hội của giáo dục; mối quan hệ giữa giáo dục với sự phát triển con người và phát triển xã hội; tác động của biến đổi xã hội đối với giáo dục; khác biệt xã hội và bất bình đẳng cơ hội giáo dục; vấn đề giáo dục thanh thiếu niên, nhi đồng và phụ nữ trong xã hội hiện đại. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích các vấn đề giáo dục trong mối quan hệ với phát triển xã hội, nhận diện các yếu tố tạo ra khác biệt và bất bình đẳng cơ hội giáo dục, bước đầu đề xuất định hướng giáo dục góp phần thúc đẩy công bằng, hòa nhập và phát triển xã hội.

65. Công tác dân số và sức khỏe sinh sản (2 TC): Học phần Công tác dân số và sức khỏe sinh sản cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dân số, chất lượng dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và kế hoạch hóa gia đình; đồng thời giới thiệu các yếu tố ảnh hưởng đến công tác dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản trong bối cảnh phát triển xã hội. Nội dung học phần tập trung vào thực trạng dân số, các chính sách, dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và những vấn đề đặt ra đối với công tác dân số ở Việt Nam. Thông qua học phần, người học bước đầu hình thành khả

năng phân tích các vấn đề dân số, sức khỏe sinh sản và đề xuất các giải pháp phù hợp trong hoạt động công tác xã hội.

66. Công tác xã hội phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm (2 TC): Học phần Công tác xã hội phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng ngừa và can thiệp các vấn đề tệ nạn xã hội. Nội dung học phần tập trung vào bản chất, nguyên nhân, tác hại và hệ thống giải pháp phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm, đại dịch HIV/AIDS, đồng thời định hình vai trò và kỹ năng chuyên môn của người cán bộ xã hội trong việc chăm sóc, hỗ trợ đối tượng tại cộng đồng. Thông qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực đánh giá, thiết kế và triển khai các kế hoạch can thiệp toàn diện nhằm trợ giúp các đối tượng yếu thế, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực thực hành nghề nghiệp của chương trình đào tạo.

67. Giáo dục thể chất 1 (học phần bắt buộc): Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò tác dụng trong tập luyện TDTT, một số bệnh lý thường gặp khi tập luyện TDTT và kỹ năng cơ bản của chạy cự ly ngắ, và cự ly trung bình. Thông qua học phần người học hiểu được tác dụng của việc tập luyện TDTT và vận dụng kỹ thuật trong học tập và rèn luyện thể chất của bản thân, từ đó hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

68. Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1: Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

69. Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1: Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử phát triển, vai trò tác dụng môn cầu lông và các các kỹ thuật cơ bản như di chuyển, giao cầu, phòng thủ, phông cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn cầu lông, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

70. Giáo dục thể chất 2 - Võ thuật 1: Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

71. Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1: Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về môn điền kinh lịch sử ra đời, ý nghĩa và tác dụng của tập luyện điền kinh đối với người học, một số sai lầm thường mắc và cách sửa, biết thực hành kỹ thuật động tác, hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

72. Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 1: Học phần cung cấp cho người học kiến thức khái quát về sự hình thành, phát triển, đặc điểm và tác dụng của môn Bóng rổ; phương pháp tập luyện và bảo đảm an toàn trong quá trình vận động. Nội dung thực hành gồm các kỹ thuật cơ bản: tư thế và di chuyển, bắt bóng, chuyền bóng, dẫn bóng và ném rổ. Thông qua luyện tập cá nhân, theo cặp và theo nhóm, người học phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động và vận dụng kỹ thuật vào tập luyện, thi đấu đơn

giản; đồng thời hình thành thói quen rèn luyện thân thể, tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và trách nhiệm với bản thân, tập thể.

73. Giáo dục thể chất 2 - Bơi 1: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về bơi lội, tập trung vào kỹ thuật bơi ếch. Nội dung học phần bao gồm làm quen với môi trường nước, kỹ năng nổi và thăng bằng trong nước, kỹ thuật thở, động tác chân, động tác tay, phối hợp tay – chân – thở trong bơi ếch và thực hành bơi cự ly ngắn. Qua học phần, người học thực hiện được kỹ thuật bơi ếch ở mức cơ bản, biết vận dụng các kỹ năng bơi trong luyện tập và rèn luyện sức khỏe; hình thành ý thức bảo đảm an toàn khi tham gia hoạt động dưới nước, phát triển thể lực và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

74. Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá 1: Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá, đặc điểm, ý nghĩa tác dụng môn bóng đá. Giảng dạy trò chơi, kỹ thuật di chuyển không bóng, các kĩ thuật đá bóng bằng lòng, giữ bóng, dẫn bóng, đá bóng bằng mu trong bàn chân, ném biên.Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng đá, có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có sức khỏe, có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước.

75. Giáo dục thể chất 2 - Bóng bàn 1: Học phần cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng bàn như nguồn gốc ra đời, tác dụng, đặc điểm môn bóng bàn, tư thế chuẩn bị, kĩ thuật di chuyển, kĩ thuật líp bóng, vụt nhanh, giật bóng trong môn bóng bàn. Vận dụng kỹ năng vào việc tập luyện cũng như phát tiển thể chất cho người học. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng bàn, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

76. Giáo dục thể chất 2 - Pickleball 1: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Pickleball, bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm của môn học, luật thi đấu cơ bản, phương pháp cầm vợt, tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, giao bóng, trả giao bóng, Dink Shot, Volley và một số kỹ thuật đánh bóng cơ bản; đồng thời giới thiệu những nguyên tắc chiến thuật đơn giản trong thi đấu đơn và thi đấu đôi. Qua học phần, người học thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn Pickleball, biết vận dụng luật thi đấu trong luyện tập và thi đấu phong trào, hình thành thói quen rèn luyện thể chất, phát triển tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và kỹ năng làm việc nhóm, góp phần nâng cao sức khỏe và đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể chất suốt đời.

77. Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 2: Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về luật thi đấu bóng đá 5, 11 người. Các kĩ thuật cơ bản nâng cao như di chuyển đá bóng bằng lòng, kĩ thuật di chuyển giữ bóng, dẫn bóng, kĩ thuật đỡ bõng bằng đùi, ngực, đánh đầu, ném biên. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác để vận dụng vào thi đấu, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, khả

năng tự tập luyện, tập luyện nhóm, có ý thức giúp đỡ bạn bè trong học tập trong cộng đồng.

78. Giáo dục thể chất 3 - Bóng bàn 2: Học phần cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng bàn như kĩ thuật vụt nhanh, kỹ thuạt gò bóng, cắt bóng, giao bóng và đỡ giao bóng trong môn bóng bàn. Vận dụng kỹ năng vào việc tập luyện cũng như phát tiển thể chất cho người học. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng bàn, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

79. Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2: Học phần này giúp sinh viên củng cố, hoàn thiện độ chính xác và tính ổn định của các kỹ thuật cơ bản (chuyền bóng cao/thấp tay, phát bóng cao/thấp tay). Điểm nhấn chuyên sâu của học phần là việc trang bị kỹ thuật tấn công phức tạp - kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà, đồng thời rèn luyện khả năng phối hợp chiến thuật trong đấu tập. Bên cạnh việc nâng cao kỹ năng thực hành thi đấu, học phần còn đặc biệt chú trọng hướng dẫn phương pháp tổ chức giải đấu, nắm vững luật, ký hiệu tay và trực tiếp thực hành kỹ năng làm trọng tài điều khiển trận đấu. Qua đó, môn học tiếp tục rèn luyện thể lực, tính kỷ luật, tinh thần thể thao và nâng cao năng lực làm việc nhóm cho sinh viên.

80. Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông 2: Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về luật thi đấu và cách thức trọng tài và các kỹ thuật cơ bản như phông cầu, đập cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật và vận dụng vào tập luyện và thi đấu, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

81. Giáo dục thể chất 3 - Võ thuật 2: Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

82. Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2: Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

83. Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2: Học phần cung cấp cho người học kiến thức thực hành cơ bản về luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng rổ; củng cố kỹ thuật đã học và phát triển các kỹ thuật ném rổ một tay trên cao, dẫn bóng hai bước lên rổ. Người học được luyện tập cá nhân, theo cặp và theo nhóm; vận dụng kỹ thuật vào bài tập phối hợp và thi đấu đơn giản nhằm phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động và kỹ năng tự rèn luyện. Học phần đồng thời hình thành ý thức kỷ luật, tinh thần hợp tác, trung thực, trách nhiệm và bảo đảm an toàn trong tập luyện.

84. Giáo dục thể chất 3 - Bơi 2: Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng thực hành của kiểu bơi trườn sấp (bơi trườn sấp) trên cơ sở những kiến thức và kỹ năng đã học ở học phần GDTC 2 – Bơi 1. Nội dung học phần tập trung vào kỹ thuật đạp chân, quạt tay, kỹ thuật thở, phối hợp các động tác trong bơi trườn sấp, hoàn thiện

kỹ thuật và thực hành bơi cự ly ngắn. Qua học phần, người học thực hiện được kỹ thuật bơi trườn sấp ở mức cơ bản, biết vận dụng các kỹ thuật đã học trong luyện tập và rèn luyện sức khỏe, góp phần nâng cao thể lực, phát triển khả năng vận động và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

85. Giáo dục thể chất 3 - Pickleball 2: Học phần trang bị cho người học các kỹ thuật tiếp theo của môn Pickleball trên cơ sở các kỹ thuật đã học ở học phần GDTC 2 – Pickleball 1. Nội dung học phần tập trung vào kỹ thuật Drive, kỹ thuật Smash, luyện tập phối hợp các kỹ thuật đã học và vận dụng trong thi đấu đơn, thi đấu đôi ở trình độ cơ bản. Qua học phần, người học thực hiện được các kỹ thuật Drive và Smash, biết phối hợp các kỹ thuật trong luyện tập và thi đấu phong trào; góp phần nâng cao thể lực, phát triển tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và hình thành thói quen rèn luyện thể chất thường xuyên.

86. Giáo dục quốc phòng và an ninh 1: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới. Thông qua học phần, người học hình thành nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần yêu nước, ý thức chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

87. Giáo dục quốc phòng và an ninh 2: Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới; quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; an toàn thông tin, phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức để nhận diện các nguy cơ, thách thức đối với quốc phòng, an ninh; xử lý và đề xuất giải pháp đối với một số tình huống thực tiễn liên quan đến bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn thông tin và ứng phó với các thách thức an ninh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Đồng thời, học

phần góp phần hình thành ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần trách nhiệm công dân, bản lĩnh chính trị, năng lực tự học, tự nghiên cứu và ý thức tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

88. Giáo dục quốc phòng và an ninh 3: Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng quân sự chung, bao gồm chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; điều lệnh đội ngũ từng người có súng, điều lệnh đội ngũ đơn vị; kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và thực hành ba môn quân sự phối hợp. Thông qua học phần, người học hình thành và rèn luyện tác phong chính quy, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm và khả năng phối hợp trong hoạt động tập thể; thực hiện đúng các động tác điều lệnh đội ngũ, sử dụng được những kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, vận dụng các nguyên tắc phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và thực hiện các nội dung của ba môn quân sự phối hợp theo yêu cầu. Học phần góp phần nâng cao thể lực, bản lĩnh, ý thức chấp hành kỷ luật, tinh thần đoàn kết và trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

89. Giáo dục quốc phòng và an ninh 4: Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và rèn luyện các kỹ năng quân sự thiết yếu về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, sử dụng và bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông dụng, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, kỹ thuật ném lựu đạn, các tư thế, động tác vận động trên chiến trường và một số nội dung chiến thuật bộ binh.Thông qua quá trình học tập và rèn luyện, người học thực hiện đúng các động tác kỹ thuật quân sự, vận dụng được những kiến thức đã học vào luyện tập và xử lý các tình huống quân sự đơn giản; đồng thời hình thành tác phong quân nhân, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, khả năng phối hợp trong hoạt động tập thể, bản lĩnh, sức khỏe và ý chí vượt khó. Học phần góp phần bồi dưỡng ý thức quốc phòng, an ninh, trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

14. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	Lê Tuấn Ngọc, Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Bộ môn LLCT
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác-lênin	2	Hà Thị Thu Trang, Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học, KTCT	Bộ môn LLCT
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Hứa Đức Hội, Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Bộ môn LLCT
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Nguyễn Thị Nhung, Bàn Thị Hương Lan	Triết học, CT học	Bộ môn LLCT
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	Hoàng Thị Trang, Trần Thúy Vân	Lịch sử đảng, CT học	Bộ môn LLCT
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	Trần Thị Thúy Lan	Tiếng Anh	Bộ môn NN
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	Bùi Thị Lan	Tiếng Anh	Bộ môn NN
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	Tạ Thị Thanh Huyền	Tiếng Anh	Bộ môn NN
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	Ma Thị Hồng Thu	Tin học	Bộ môn Tin học
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	Lê Văn Hùng, Trịnh Phương Ngọc, Trần Đức Đại,	Tin học, Nông nghiệp môi trường, Hóa Kiểm	Khoa Nông, Lâm, NN; Khoa Sư phạm; Kinh Tế, Du lịch, Chính trị &TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Vi Xuân Học, Hà Mỹ Hạnh, Vũ Thị Kiều Trang, Đỗ Hải Yến, Phạm Thị Huyền Trang	nghiệm, Nông nghiệp môi trường, Tâm lý giáo dục, Mầm non, Kinh tế, Du lịch	
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến, Hoàng Anh Đào, Trần Thị Diên, Hoàng Thị Hạnh	Kinh Tế, Tài chính	Khoa KT&QTKD
12	LL3.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	Trần Thảo Nguyên, Hoàng Thị Tuyết Mai	Quản lý công, Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	Bộ môn LLCT
13	TL2.1.400.2	Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH	2	Trịnh Thành Yên, Hà Mỹ Hạnh, Chu Thị Mỹ Nga	Quản lý giáo dục, GD học	Bộ môn TLGD
14	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2	Lê Tuấn Ngọc, Trần Thúy Vân	Chính trị học	Bộ môn LLCT
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Hoàng Thị Thẻ, Phạm Hồng Ngân,	Văn hóa	Khoa VHDL

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyễn Thị Linh Thảo		
16	LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	2	Lê Tuấn Ngọc, Trần Thị Mỹ Bình, Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Bộ môn LLCT
17	LL2.1.008.2	Logic học đại cương	2	Trần Quang Huy, Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Bộ môn LLCT
18	TL2.1.195.4	Tâm lý học	4	Hà Thị Minh Đức, Hà Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Thuỳ	Giáo dục học, Tâm lý học, QLGD	Bộ môn TLGD
19	TL2.1.401.3	CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Bộ môn TLGD
20	TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương	2	Hà Mỹ Hạnh, Chu Thị Mỹ Nga, Nguyễn Thị Thuỳ	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
21	TL2.1.196.2	Công tác xã hội đại cương	2	Hà Mỹ Hạnh	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
22	TL2.1.434.2	Truyền thông và chuyển đổi số trong CTXH	2	Đoàn Thi Cúc	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
23	TL2.1.405.2	Phát triển cộng	2	Hà Mỹ Hạnh	Giáo	Bộ môn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		đồng			dục học	TLGD
24	LL2.1.200.2	Tôn giáo học đại cương	2	Hứa Đức Hội	Triết học	Bộ môn LLCT
25	TL2.1.402.2	Chẩn đoán tâm lý	2	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Bộ môn TLGD
26	TL2.1.095.2	Tâm lý học sáng tạo	2	Đoàn Thi Cúc	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
27	TL2.1.024.2	Tâm lý học xã hội	2	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Bộ môn TLGD
28	TL2.1.090.2	Dân số và phát triển	2	Nguyễn Thị Thùy	Quản lý giáo dục	Bộ môn TLGD
29	TL2.1.425.2	Công tác xã hội trong các TC chính trị XH	2	Đoàn Thi Cúc	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
30	TL2.1.022.2	Đạo đức trong công tác xã hội	2	Hà Mỹ Hạnh	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
31	TL2.1.027.2	Chính sách xã hội	2	Hà Mỹ Hạnh	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
32	TL2.1.433.3	Phương pháp Giáo dục KNS	3	Hà Mỹ Hạnh, Đoàn Thị Cúc, Trịnh Thành Yên	Giáo dục học, QLDG	Bộ môn TLGD
33	TL2.1.011.2	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH	2	Chu Thị Mỹ Nga	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
34	TL2.1.029.2	Giới và phát triển	2	Hà Mỹ Hạnh	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
35	TL2.1.043.3	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	3	Lê Thị Thu Hà	Giáo dục học	Bộ môn TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
36	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	2	Chu Thị Mỹ Nga	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
37	TL2.1.021.2	Xây dựng và phát triển nhóm làm việc	2	Hà Thị Nguyệt	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
38	TL2.1.058.2	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	Lê Thị Thu Hà	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
39	TL2.1.190.2	Khoa học quản lý và lãnh đạo	2	Trịnh Thành Yên	Quản lý giáo dục	Bộ môn TLGD
40	TL2.1.199.2	Giáo dục đặc biệt	2	Chu Thị Mỹ Nga	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
41	TL2.1.030.3	Công tác xã hội cá nhân	3	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Bộ môn TLGD
42	NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	Lương Mạnh Hà	Tiếng Anh	Bộ môn NN
43	TL2.1.031.3	Công tác xã hội nhóm	3	Đoàn Thi Cúc	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
44	TL2.1.412.2	Phát triển bền vững	2	Hà Mỹ Hạnh	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
45	TL2.1.034.3	Tham vấn trong công tác xã hội	3	Lê Thị Thu Hà	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
46	TL2.1.189.2	CTXH trong bệnh viện	2	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Bộ môn TLGD
47	TL2.1.036.3	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3	Hà Mỹ Hạnh	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
48	TL2.1.037.3	Thực hành công tác xã hội nhóm	3	Đoàn Thi Cúc	Giáo dục học	Bộ môn TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
49	TL2.1.038.3	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	3	Lê Thị Thu Hà	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
50	TL2.1.039.2	CTXH trẻ em	2	Chu Thị Mỹ Nga	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
51	TL2.1.435.2	Công tác xã hội với người nghèo	2	Hà Mỹ Hạnh	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
52	TL2.1.049.2	Công tác xã hội trong trường học	2	Hà Thị Nguyệt	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
53	TL2.1.202.3	Dự án trong công tác xã hội	3	Đoàn Thi Cúc	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
54	TL2.1.203.3	Công tác xã hội gia đình	3	Chu Thị Mỹ Nga	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
55	TL2.1.436.2	Quản trị trong CTXH	2	Trịnh Thành Yên	Quản lý giáo dục	Bộ môn TLGD
56	TL2.1.041.2	Kiểm huấn trong CTXH	2	Trịnh Thành Yên	Quản lý giáo dục	Bộ môn TLGD
57	TL2.1.050.3	CTXH với người khuyết tật	3	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Bộ môn TLGD
58	TL2.1.044.3	Công tác xã hội người cao tuổi	3	Hà Mỹ Hạnh	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
59	TL2.1.048.3	Công tác xã hội dân tộc thiểu số	3	Chu Thị Mỹ Nga	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
60	TL2.1.045.3	Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn	3	Hà Thị Nguyệt	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
61	TL2.2.051.4	Thực tập 1	4	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Bộ môn TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
62	TL2.2.052.4	Thực tập 2	4	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Bộ môn TLGD
63	TL2.2.053.2	Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng	2	Hà Thị Nguyệt	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
64	TL2.1.032.2	Giáo dục và sự phát triển xã hội	2	Chu Thị Mỹ Nga	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
65	TL2.2.055.2	CT dân số và sức khỏe sinh sản	2	Hà Thị Minh Đức, Đoàn Thị Cúc, Lê Thị Thu Hà	Giáo dục học, TL học	Bộ môn TLGD
66	TL2.2.057.2	CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm	2	Chu Thị Mỹ Nga	Giáo dục học	Bộ môn TLGD
67	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2	Trần Anh Dũng Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
68	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	Phùng Quang Phát Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
69	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	Trần Vũ Phương Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
70	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	Lý Văn Thành Lụ Hưng Quốc	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
71	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyễn Văn Thành		
72	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	Trần Minh Hằng Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
73	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	Nguyễn Văn Hải Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
74	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	Phạm Thị Quyên Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
75	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	Nguyễn Sơn Tùng Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
76	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2- (Pickleball 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
77	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	Phùng Quang Phát Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
78	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	Trần Vũ Phương Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
79	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Lụ Hưng Quốc		
80	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt Nguyễn Văn Thành	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
81	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	Trần Minh Hằng Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
82	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	Nguyễn Văn Hải Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
83	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	Phạm Thị Quyên Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
84	TC2.1.030.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	Nguyễn Sơn Tùng Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
85	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
86	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	Nguyễn Duy Hưng, Phạm Thị Quyên, Lục Hưng Quốc		TT Thế dục thế thao
87	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	Lục Hưng Quốc, Phùng	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Quang Phát, Phùng Quang Phát		
88	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	Lý Văn Thành, Nguyễn Duy Hưng, Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao
89	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	Nguyễn Việt Phương, Lục Hưng Quốc, Phạm THị Quyên	GDQP-AN	TT Thế dục thế thao

15. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

15.1. Phòng học và các thiết bị

Đầu tư cơ sở vật chất đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phát triển bền vững. Một trường đại học có cơ sở vật chất tốt là điều kiện tiên quyết thúc đẩy việc dạy và học một cách hiệu quả, thúc đẩy nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, quốc tế hóa giáo dục.

Trường ĐHTT đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị để phục vụ cho công tác đào tạo. Có thể đánh giá như vậy vì nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành và hầu hết đều được trang bị đầy đủ các thiết bị. Trường có thư viện với nguồn học liệu phong phú, được cập nhật thường xuyên và có đủ phòng đọc để đáp ứng yêu cầu của việc tổ chức thực hiện CTĐT ngành CTXH. Hệ thống CNTT với các trang thiết bị của Trường phù hợp với các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được triển khai thực hiện tốt để hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Trường Đại học Tân Trào có đủ số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các phòng chức năng với tổng diện tích 10.235,8 m². Nhà trường có 03 cơ sở đào tạo và có tổng diện tích đất đang sử dụng: 286.764,4 m².

Trong đó:

+ Cơ sở 1 ở Km 6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang có tổng diện tích đất 138.533,1 m².

+ Cơ sở 2 ở Tổ 10, phường Ỷ La, thành phố Tuyên Quang có tổng diện tích 100.795 m², bao gồm Trung tâm Thực hành thực nghiệm và Chuyển giao KHCN, Khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp.

+ Cơ sở 3 ở Tổ 9, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang có tổng diện tích 47.436,3 m².

- Cơ sở vật chất của Trường Đại học Tân Trào được đầu tư xây dựng để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Bảng 1. Thống kê số lượng phòng học, phòng chức năng của Trường ĐHTT

Cơ sở đào tạo	Tổng diện tích xây dựng (m^2)	Số phòng làm việc	Số phòng họp	Số hội trường lớn	Số phòng học	Số phòng TN, TH
Cơ sở 1	7.625,3	58	05	02	46	13
Cơ sở 2	1.976,0	06	0	0	03	05
Cơ sở 3	634,5	0	0	0	06	02
Tổng cộng	**10.235,8**	**64**	**05**	**02**	**55**	**20**

Theo số liệu được thống kê trong Bảng 9.1.1, Trường ĐHTT có 64 phòng làm việc, 55 phòng học lý thuyết, 20 phòng thí nghiệm, thực hành, 05 phòng họp và 02 hội trường lớn với tổng diện tích xây dựng là 10.235,8 m². Trong số đó có 32 phòng có sức chứa từ 50–100 SV, 04 phòng có sức chứa từ 100–dưới 150 SV và 28 phòng có sức chứa dưới 50 SV. Với số lượng SV hiện có thì ngoài việc phục vụ cho các lớp học, số phòng học của Nhà trường còn có thể được sử dụng để thực hiện những hoạt động khác như: phòng tự học, phòng sinh hoạt đoàn hội hoặc tổ chức hoạt động ngoại khóa,…

Ngành CTXH thuộc Khoa CT&TLGD được trang bị 05 phòng làm việc với tổng diện tích 387 m².

- 01 phòng làm việc của trưởng khoa 406 nhà A1 diện tích: 27,0 m².
- 01 phòng làm việc của khoa 412, diện tích: 61 m².
- 03 phòng học 310 nhà A1; 303 nhà B; và 305 nhà C với tổng diện tích: 188 m².

Các phòng làm việc của ngành CTXH thuộc Khoa CT&TLGD thuộc Trường ĐHTT có đầy đủ trang thiết bị, máy tính điện tử, máy in, bàn ghế… đủ cho GV làm việc. Hầu hết các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng của Trường ĐHTT đều được trang bị đầy đủ hệ thống máy chiếu, hệ thống âm thanh, micro, bảng, quạt điện, đèn điện, camera, máy vi tính kết nối mạng Internet, máy in, máy điều hòa nhiệt độ, tủ đựng tài liệu, bàn làm việc,… Phù hợp để hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng máy, phòng thí nghiệm, phòng thực hành được Nhà trường giao về cho các đơn vị khoa chuyên môn, các trung tâm quản lý và sử dụng. Nhà trường có hệ thống văn bản về quản lý tài sản quy định về việc mua, quản lý, sử dụng, bảo quản, kiểm tra và nâng cấp trang thiết bị, đồng thời có kế hoạch phân phòng học và báo cáo tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC, các phương tiện dạy học.

Hàng năm, căn cứ các kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, Nhà trường giao Phòng Hành chính - Quản trị (nay là Văn phòng) và Phòng Kế hoạch -Tài vụ phối hợp triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và các nội dung, hạng mục đầu tư. Cụ thể, trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024, đã tập trung mọi nguồn lực để đầu tư phát triển CSVC, cơ sở hạ tầng: đầu tư xây dựng Khu nhà làm việc, trung tâm học liệu và thông tin thư viện, Nhà 5 tầng cấp III, diện tích xây dựng Sxd=1.015 m2, diện tích sàn 5.078 m2 gần 30 tỷ đồng; cải tạo, sửa chữa nâng cấp sân đường phía trước nhà làm việc Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Trường ĐHTT: 497.750.000 đồng; cải tạo, nâng cấp nhà gara xe ô tô và cấp điện sân vườn khu Nhà làm việc Trường ĐHTT: 497.034.000 đồng; thi công xây dựng hạng mục: hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà; hệ thống cấp, thoát nước ngoài nhà; thiết bị trong nhà; đường dây 35KV, trạm biến áp 400KVA-35(22)/0,4KV thuộc dự án: San nền; hạ tầng kỹ thuật; nhà làm việc, Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Trường ĐHTT Tuyên Quang: 8.241.241.000; cải tạo,nâng cấp nhà gara xe máy và hệ thống nước qua đường khu Nhà làm việc Trường ĐHTT.484.750.000 đồng; xây dựng và cải tạo khuôn viên nhà A1 Trường ĐHTT: 436.568.000 đồng.

Ngoài ra, Nhà trường giao cho Văn phòng khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về mức độ hài lòng, hiệu quả sử dụng, sự phù hợp với từng CTĐT đối với hệ thống CSVC, trang thiết bị. Về cơ bản, SV và CBGV đều hài lòng với hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ ĐT, NCKH và PVCĐ (trên 80%).

Nhà trường đã đầu tư mua trang thiết bị và xây dựng, cải tạo các hạng mục công trình. Đặc biệt, Nhà trường đang phối hợp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 với ba hạng mục: Nhà thực hành Y

Dược, nhà điều hành, thực hành khoa Văn hoá du lịch và thư viện; Nhà giảng đường; Nhà ươm, xưởng sơ chế dược liệu trung tâm Thực nghiệm, thực hành và chuyển giao KHCN, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập với tổng kinh phí gần 250 tỷ đồng.

Nhà trường đảm bảo đủ số lượng phòng thực hành, thí nghiệm để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện tại, Nhà trường có 22 phòng thực hành, thí nghiệm tại các khoa, bộ môn với tổng diện tích 3.113 m². Các phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý theo thiết kế phù hợp với yêu cầu từng môn học và công năng sử dụng, đáp ứng nhu cầu đào tạo.

Hệ thống phòng thực hành dành riêng cho ngành CTXH có đầy đủ máy chủ, thiết bị mạng, máy tính, máy chiếu và hệ thống âm thanh, ánh sáng, thuận tiện cho việc học tập, thực hành, làm việc nhóm, xêmina của SV. Hiện nay, SV ngành CTXH sử dụng 02 phòng học thực hành Tin học là phòng 401, 402 nhà B thuộc cơ sở 1 với tổng diện tích là 300 m². Tại các phòng học, phòng thực hành đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng.

Hằng năm, CSVC, trang thiết bị của nhà trường được bổ sung, sửa chữa và nâng cấp để đáp ứng yêu cầu của quá trình đào tạo.

Nhà trường có hệ thống văn bản về quản lý tài sản quy định về việc mua, quản lý, sử dụng, bảo quản, kiểm tra và nâng cấp trang thiết bị. Các thiết bị máy móc hiện đại sau khi được đầu tư trang bị đều được nhà cung cấp tập huấn về cách thức sử dụng, phương thức vận hành, bảo trì, sửa chữa định kỳ.

Hàng năm, căn cứ vào sổ theo dõi tần suất sử dụng của phòng máy, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, Nhà trường tổng kết đánh giá hiệu quả sử dụng và tình trạng máy móc thiết bị để xây dựng kế hoạch, lập dự toán phân bổ kinh phí đầu tư mua mới, sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành. Ngành CTXH được nhà trường đầu tư thêm trang thiết bị cho phòng thực hành Tin học và nâng cấp đường truyền Internet đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo, học tập của GV và SV.

Phòng thực hành của ngành CNTT do 01 Trợ lí Khoa phối hợp với cán bộ kỹ thuật của Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ - Thư viện và Phát triển nghề nghiệp chịu trách nhiệm quản lí và điều hành các hoạt động. Các cán bộ quản lý các trang thiết bị và vật tư tại phòng thực hành, có nhiệm vụ kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị trước và sau khi kết thúc buổi thực hành, ghi vào sổ theo dõi. Các Khoa có phòng thực hành, thí nghiệm đều có nội quy, quy định, sổ theo dõi thống kê các trang thiết bị theo các nội dung thực hành của từng môn học. Các trang thiết bị đều có hướng dẫn sử dụng, phiếu lý lịch trang thiết bị, nhật ký sử dụng. Tuy nhiên, hồ sơ theo dõi, quản lý trang thiết bị trong phòng thực hành chưa được quản lý bằng phần mềm.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC, môi trường, sức khỏe và an toàn; hạ tầng CNTT, nguồn học liệu và chất lượng phục vụ nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, đào tạo và NCKH từ năm 2020 đến 2024 có tỷ lệ hài lòng trung bình là 88%. Trong đó, các tiêu chí đạt tỷ lệ hài lòng cao như: phòng thí nghiệm, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn, thoáng mát; phòng học có hệ thống chiếu sáng đạt chuẩn, có trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập theo quy định, bàn ghế học sinh đúng quy cách.

15.2. Thư viện giáo trình chính

15.2.1. Thư viện Mô tả khái quát về thư viện

Trung tâm Thông tin - Thư viện của Trường ĐHTT được thành lập theo Quyết định số 1512/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐHTT, đến năm 2024 Trung tâm Thông tin - Thư viện được sáp nhập với Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ, Trung tâm Bồi dưỡng và Phát triển nghề nghiệp thành Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ - Thư viện và Phát triển nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ là phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH, triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN và quản lý của Nhà trường. Tổng diện tích sàn của Trung tâm Thông tin - Thư viện là 600 m², gồm 01 phòng đọc, 01 phòng máy tính kết nối Internet, 02 kho sách, 03 phòng làm việc của CB, nhân viên thư viện. Các phòng này đều có đầy đủ trang thiết bị như: bàn, ghế, đèn điện, quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ.

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường ĐHTT đã được ban hành kèm theo Quyết định số 743/QĐ-ĐHTTr ngày 19/8/2020; Nội quy Thư viện Trường ĐHTT được ban hành kèm theo Quyết định số 1514/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2013. Từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, Thư viện phục vụ bạn đọc 02 buổi/ngày với thời gian hoạt động như sau: Buổi sáng từ 7 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút; buổi chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ 00 phút. Thư viện có Quy định về việc mượn, trả tài liệu và xử lý vi phạm được ban hành kèm theo quyết định số 626/QĐ-ĐHTTr ngày 09/4/2015.

Thư viện được trang bị phần mềm quản lý thư viện ELIB-LRC. Đội ngũ nhân viên có nghiệp vụ tốt để quản lý các tài nguyên của Trường. Phòng truy cập internet của Thư viện có 20 máy tính được kết nối mạng internet để phục vụ bạn đọc. Các phòng làm việc và phòng đọc ở đây đều được trang bị đầy đủ thiết bị như: bàn, ghế, đèn điện, quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ,… Trường có Thư viện điện tử được kết nối với Trung tâm Học liệu Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học Hùng Vương với quyền được khai thác tài liệu điện tử thuộc nhiều lĩnh vực, nhiều chuyên ngành khác nhau. Thư viện điện tử của Trường trên trang http://tttttv.daihoctantrao.edu.vn/ có 1052 tài liệu bằng bản điện tử.

Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện có số lượng sách bằng bản in là trên 5500 đầu sách, hơn 180.000 bản sách với trên 90% sách bằng Tiếng Việt và số còn lại là sách, tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài. Với nguồn học liệu hiện có và số lượng học liệu được kết nối như vậy, Thư viện của Trường ĐHTT đã cung cấp đầy đủ tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH.

CTĐT ngành CTXH năm 2024 của Trường ĐHTT có 85 đề cương CTHP, 85 giáo trình, tài liệu chính và 121 tài liệu tham khảo. Với số lượng sách hiện có và được kết nối với Trung tâm Học liệu Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học Hùng Vương, Thư viện Trường ĐHTT có đầy đủ học liệu để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ CTĐT ngành CTXH. Tuy nhiên, Thư viện Trường ĐHTT còn chưa được kết nối với thư viện của nước ngoài.

Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu của CTĐT, các khoa và bộ môn trực thuộc Trường lập danh sách các tài liệu, học liệu cần mua để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của từng đơn vị, gửi cho Trung tâm Thông tin - Thư viện. CB, nhân viên Thư viện tổng hợp số lượng sách cần mua theo danh sách đã lập của các đơn vị, gửi Phòng Kế hoạch - Tài vụ để lập dự toán đầu tư kinh phí mua bổ sung tài liệu, học liệu mới, trình Hiệu trưởng phê duyệt. Các tài liệu, học liệu (bản in và bản điện tử) được cập nhật đã đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của Nhà trường nói chung và của CTĐT ngành CTXH nói riêng.

Toàn bộ cơ sở dữ liệu về các nguồn lực học tập của Trường ĐHTT được quản lý bằng phần mềm ELIB và các báo cáo định kỳ được chiết xuất từ phần mềm này. Cán bộ, nhân viên của Thư viện thường xuyên theo dõi tình hình bạn đọc đến và sử dụng thư viện qua 02 phương thức: theo dõi thư viện truyền thống bằng sổ mượn sách đối với GV và bằng lý lịch bạn đọc đối với SV. Theo số liệu thống kê trên thực tế, số CB, GV, SV đến Thư viện để tra cứu tài liệu, truy cập Internet trong 05 năm gần đây như sau: Năm 2020 có 18.548 lượt bạn đọc, 296.262 lượt truy cập internet; Năm 2021 có 2.601 lượt bạn đọc, 169.476 lượt truy cập internet; Năm 2022 có 3.226 lượt bạn đọc, 53.018 lượt truy cập internet; Năm 2023 có 6.580 lượt bạn đọc, 273.953 lượt truy cập internet. Hằng năm, vào tuần sinh hoạt công dân, Thư viện có hướng dẫn cho SV mới nhập học về cách thức sử dụng thư viện, đặc biệt là cách thức tra cứu và download tài liệu trên thư viện điện tử của Trường.

15.2.2. Giáo trình chính

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
1	Giáo trình Triết học Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội	Triết học Mác – Lênin
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội	Chủ nghĩa xã hội khoa học
4	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội	Tư tưởng Hồ Chí Minh
5	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia	2021	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
6	Speak out. B1 for Vietnam edition Student's book	Antonia Clare; JJ Wilson	2019	Pearson Education Limited	Tiếng Anh 1
7	Speak out. B1 for Vietnam edition Student's book	Antonia Clare; JJ Wilson	2019	Pearson Education Limited	Tiếng Anh 2
8	Speak out 2nd edition Student book	Antonia Clare, JJ Wilson, Frances Eales, Steve Oakes	2021	Pearson	Tiếng Anh 3
9	Microsoft Office 2010	Bộ môn Tin học trường Đại học Tân Trào		Lưu hành nội bộ	Tin học đại cương

10	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học	Hoàng Thị Minh Thảo (2020)	2020	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	Nghiên cứu khoa học
11	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga	2020	NXB Đại học kinh tế quốc dân.	GD Khởi nghiệp
12	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội	Pháp luật đại cương
13	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Hoàng Anh, Võ Trí Hảo (đồng chủ biên)	2022	Nhà xuất bản Quốc gia Hà Nội	Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH
14	Giáo trình Xã hội học đại cương	Nguyễn Thanh Bình	2024	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội	Xã hội học đại cương
15	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	2024	Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội	Cơ sở văn hóa Việt Nam
16	Giáo trình Mỹ học Mác - Lênin	Đỗ Văn Khang	2010	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.	Mỹ học đại cương
17	Lôgic học đại cương	Vương Tất Đạt	2012	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	Logic học đại cương
18	Tâm lý học	Hà Thị Minh Đức	2016	Lưu hành nội bộ	Tâm lý học
19	CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần	Hà Thị Minh Đức	2026	Chưa xuất bản	CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần

20	Giáo dục học đại cương (Dành cho sinh viên ngành CTXH)	Hà Mỹ Hạnh	2026	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Giáo dục học đại cương
21	Công tác xã hội đại cương	Chu Thị Mỹ Nga	2024	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Công tác xã hội đại cương
22	Giáo trình truyền thông và chuyển đổi số trong công tác xã hội	Đoàn Thị Cúc	2026	Trường Đại học Tân Trào (lưu hành nội bộ).	Truyền thông, chuyển đổi số trong CTXH
23	Phát triển cộng đồng	Nguyễn Trung Hải	2019	NXB Hà Nội	Phát triển cộng đồng
24	Giáo trình Tôn giáo học	Trần Đăng Sinh; Trần Thị Hà Giang; Nguyễn Thị Thuý Hằng	2024	NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	Tôn giáo học đại cương
25	Bài giảng Chẩn đoán tâm lý	Mã Ngọc Thể	2023	Lưu hành nội bộ	Chẩn đoán tâm lý
26	Tâm lý học sáng tạo	Mã Ngọc Thể	2022	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Tâm lý học sáng tạo
27	Giáo trình Tâm lý học xã hội	Đỗ Thị Nga (chủ biên)	2022	NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Tâm lý học xã hội
28	Dân số và phát triển	Hà Thị Minh Đức	2023	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Dân số và phát triển
29	CTXH trong các tổ chức CTXH	Đoàn Thị Cúc	2026	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Công tác xã hội trong các TC chính trị XH

30	Đạo đức trong công tác xã hội	Mã Ngọc Thể	2023	Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào	Đạo đức trong công tác xã hội
31	Giáo trình Chính sách xã hội	Nguyễn Tuấn Anh (chủ biên)	2022	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Chính sách xã hội
32	Phương pháp giáo dục kỹ năng sống	Chu Thị Mỹ Nga	2025	NXB Đại học Thái Nguyên	Phương pháp Giáo dục KNS
33	GT Kỹ năng giao tiếp trong CTXH	Đoàn Thị Cúc (chủ biên)	2026	NXB Giáo dục Việt Nam	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH
34	GT Giới và phát triển	Hà Mỹ Hạnh (chủ biên)	2026	NXB Giáo dục Việt Nam	Giới và phát triển
35	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	Lê Thị Thu Hà	2021	NXB Đại học Thái Nguyên	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội
36	Tài liệu bài giảng Tâm lý học giới tính	Chu Thị Mỹ Nga	2025	Lưu hành nội bộ, Khoa Chính trị và TLGD, Trường Đại học Tân Trào	Tâm lý học giới tính
37	Xây dựng và phát triển nhóm làm việc	Chu Thị Mỹ Nga	2024	Giáo trình lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào.	Xây dựng và phát triển nhóm làm việc
38	Hành vi con người và môi trường xã hội	Đỗ Đức Long	2023	Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào.	Hành vi con người và môi trường xã hội

39	Tài liệu tham khảo: Khoa học quản lý và lãnh đạo	Trịnh Thành Yên, Mã Ngọc Thể, Phạm Mạnh Hà	2026	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Khoa học quản lý và lãnh đạo
40	Nhập môn Giáo dục đặc biệt	Dong young chung – Lê Thị Minh Hà	2023	NXB ĐHSP Thành phố HCM	Giáo dục đặc biệt
41	Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Thị Xuân Mai (Đồng chủ biên)	2014	NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.	Công tác xã hội cá nhân
42	English for Social Work (Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành CTXH)	Bộ môn Ngoại ngữ, Trường Đại học Tân Trào	2025	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Tiếng Anh chuyên ngành
43	Tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	Bộ môn Ngoại ngữ, Trường Đại học Tân Trào	2025	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Tiếng Anh chuyên ngành
44	Giáo trình Công tác xã hội nhóm	Nguyễn Thị Thái Lan (chủ biên)	2008	NXB Lao động xã hội	Công tác xã hội nhóm
45	Phát triển bền vững	Hà Mỹ Hạnh	2026	Lưu hành nội bộ	Phát triển bền vững
46	Giáo trình Tham vấn trong công tác xã hội	Nguyễn Hồi Loan	2020	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Tham vấn trong công tác xã hội
47	Giáo trình Công tác xã hội trong bệnh viện	Phạm Tiến Nam, Lý Thị Hảo, Bùi Thị Thu Hà (đồng chủ biên)	2019	NXB Lao động xã hội	CTXH trong bệnh viện
48	Thực hành công tác xã hội cá nhân	Mã Ngọc Thể	2019	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Thực hành công tác xã hội cá nhân

49	Giáo trình Công tác xã hội nhóm	Nguyễn Thị Thái Lan (chủ biên)	2008	NXB Lao động xã hội	Thực hành công tác xã hội nhóm
50	Tài liệu hướng dẫn thực hành Công tác xã hội nhóm	Khoa Chính trị và TLGD, Trường Đại học Tân Trào	Không rõ	Lưu hành nội bộ	Thực hành công tác xã hội nhóm
51	Thực hành CTXH với cộng đồng	Mã Ngọc Thể	2020	Lưu hành nội bộ	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng
52	Giáo trình Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Đoàn Thị Thanh Huyền (chủ biên)	2020	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	CTXH trẻ em
53	Công tác xã hội với người nghèo	Lê Thị Thu Hà	2025	NXB Đại học Thái Nguyên	Công tác xã hội với người nghèo
54	Công tác xã hội trường học	Hà Mỹ Hạnh	2023	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Công tác xã hội trong trường học
55	GT Dự án trong CTXH	Mã Ngọc Thể (chủ biên)	2026	NXB Giáo dục Việt Nam	Dự án trong công tác xã hội
56	Giáo trình Công tác xã hội với gia đình	Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Thị Xuân Mai	2014	NXB Lao động – xã hội	Công tác xã hội gia đình
57	Quản trị ngành Công tác xã hội	Mã Ngọc Thể	2020	Lưu hành nội bộ	Quản trị trong CTXH
58	Kiểm huấn công tác xã hội	Tổ chức Atlantic Philanthropies, Unicef	2014	Cục bảo trợ xã hội	Kiểm huấn trong CTXH
59	CTXH với người khuyết tật	Hà Thị Minh Đức	2025	NXB ĐH Thái Nguyên	CTXH với người khuyết tật

60	Công tác xã hội người cao tuổi	Hà Thị Minh Đức	2020	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Công tác xã hội người cao tuổi
61	Công tác xã hội dân tộc thiểu số	Hà Thị Minh Đức	2020	Trường Đại học Tân Trào (Tài liệu lưu hành nội bộ).	Công tác xã hội dân tộc thiểu số
62	Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn	Chu Thị Mỹ Nga	2025	Lưu hành nội bộ, Khoa Chính trị và TLGD, Trường Đại học Tân Trào	Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn
63	Quy định thực tập đối với khối ngành ngoài sư phạm	Trường Đại học Tân Trào	2018	Lưu hành nội bộ	Thực tập 1
64	Kế hoạch thực tập ngắn hạn chuyên ngành CTXH	Khoa Tâm lý Giáo dục và CTXH, Trường Đại học Tân Trào	Không rõ	Lưu hành nội bộ	Thực tập 1
65	Quy định thực tập đối với khối ngành ngoài sư phạm	Trường Đại học Tân Trào	2018	Lưu hành nội bộ	Thực tập 2
66	Kế hoạch thực tập ngắn hạn chuyên ngành CTXH	Khoa Tâm lý Giáo dục và CTXH, Trường Đại học Tân Trào	Không rõ	Lưu hành nội bộ	Thực tập 2
67	Giáo trình Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thống	Nguyễn Hồ Linh cùng các cộng sự	2025	Trường Đại học Lao động xã hội	Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng

68	Tài liệu bài giảng Giáo dục và sự phát triển xã hội	Hà Mỹ Hạnh	2025	Lưu hành nội bộ, Khoa Chính trị và TLGD, Trường Đại học Tân Trào	Giáo dục và sự phát triển xã hội
69	Công tác dân số và sức khỏe sinh sản	Lê Thị Thu Hà	2026	Chưa xuất bản (nghiệm thu tháng 5/2026)	CT dân số và sức khỏe sinh sản
70	Công tác xã hội phòng chống tệ nạn xã hội	Chu Thị Mỹ Nga	2021	Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào	CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm
71	Giáo trình Điền kinh	Hà Quang Tiến	2017	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 1
72	Giáo trình Bóng đá	Trần Vũ Phương, Trần Anh Dũng, Phùng Quang Phát, Nguyễn Việt Phương	2021	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)
73	Giáo trình Bóng bàn	Đào Ngọc Dũng, Tô Tiến Thành, Tô Thế Thợi	2012	Nhà xuất bản TDTT Hà Nội	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)
74	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Đức Tuân, Trương Tấn Hùng	2020	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)
75	Giáo trình Cầu lông	Nguyễn Văn Đức	2015	Nhà xuất bản TDTT	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)
76	Kỹ thuật Vovinam - Việt Võ Đạo Tập 1	Lê Quốc Ân và cộng sự	2008	Nhà xuất bản TDTT Hà Nội	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)
77	Giáo trình Điền kinh	Hà Quang Tiến	2017	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)
78	Giáo trình Bóng rổ	Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Quốc Huy	2023	Nhà xuất bản Thể thao và Du lịch Hà Nội	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)

79	Giáo trình Bơi thể thao	Ngô Xuân Viện	2015	Nhà xuất bản Thể dục thể thao	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)
80	Giáo trình môn học Pickleball	Phạm Văn Đàn	2024	NXB Đại học Thái Nguyên.	GD Thể chất 2 (Pickleball 1)
81	Giáo trình Bóng đá	Trần Vũ Phương, Trần Anh Dũng, Phùng Quang Phát, Nguyễn Việt Phương	2021	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)
82	Giáo trình Bóng bàn	Đào Ngọc Dũng, Tô Tiến Thành, Tô Thế Thợi	2012	Nhà xuất bản TDTT Hà Nội	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)
83	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Đức Tuân, Trương Tấn Hùng	2020	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)
84	Giáo trình Cầu lông	Nguyễn Văn Đức	2015	Nhà xuất bản TDTT	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)
85	Kỹ thuật Vovinam - Việt Võ Đạo Tập 1	Lê Quốc Ân và cộng sự	2008	Nhà xuất bản TDTT Hà Nội	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)
86	Giáo trình Điền kinh	Hà Quang Tiến	2017	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)
87	Giáo trình Bóng rổ	Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Quốc Huy	2023	Nhà xuất bản Thể thao và Du lịch Hà Nội	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)
88	Giáo trình Bơi thể thao	Ngô Xuân Viện	2015	Nhà xuất bản Thể dục thể thao	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)
89	Giáo trình môn học Pickleball	Phạm Văn Đàn	2024	NXB Đại học Thái Nguyên.	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)

90	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh Tập 1	Đào Huy Hiệp và cộng sự	2008	Nhà xuất bản Giáo dục	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1
91	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh	Đào Huy Hiệp và cộng sự	2014	Nhà xuất bản Giáo dục	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2
92	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh	Nguyễn Tiến Hải và cộng sự	2008	Nhà xuất bản Giáo dục	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3
93	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh Tập 2	Nguyễn Đức Đăng	2014	Nhà xuất bản Giáo dục	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4

***Nhận xét/phân tích**

- Ưu điểm:

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Trường Đại học Tân Trào được đầu tư tương đối đầy đủ, đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nhà trường có hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các phòng chức năng với tổng diện tích 10.235,8 m², được phân bổ tại 03 cơ sở đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động đào tạo.

Hệ thống phòng học có quy mô đa dạng, được trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy chiếu, hệ thống âm thanh, máy tính kết nối Internet, bảng, ánh sáng, quạt điện và điều hòa nhiệt độ, cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học. Các phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí phù hợp với công năng sử dụng, đáp ứng nhu cầu đào tạo của các ngành, trong đó có ngành Công tác xã hội. Nhà trường đã ban hành các quy định về quản lý tài sản, quy trình mua sắm, sử dụng, bảo quản, kiểm tra và nâng cấp trang thiết bị; đồng thời thực hiện kiểm kê, đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất định kỳ. Trong giai đoạn 2020–2024, Nhà trường đã tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp nhiều hạng mục công trình, góp phần nâng cao điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Hệ thống thư viện của Nhà trường có nguồn học liệu phong phú với cả tài liệu in và tài liệu điện tử, được quản lý bằng phần mềm, có kết nối với một số trung tâm học liệu trong nước, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu

của giảng viên và sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy đa số giảng viên và người học hài lòng với cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường.

- Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm, cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường vẫn còn một số hạn chế. Một số phòng học đã được sử dụng trong thời gian dài nên có dấu hiệu xuống cấp, cần được cải tạo, sửa chữa để đáp ứng tốt hơn yêu cầu dạy và học.

Công tác quản lý, theo dõi trang thiết bị trong các phòng thực hành chủ yếu vẫn thực hiện theo phương thức thủ công, chưa được quản lý bằng phần mềm, dẫn đến hạn chế trong việc theo dõi, khai thác và đánh giá hiệu quả sử dụng.

Hệ thống thư viện tuy đã được đầu tư và có kết nối với một số đơn vị trong nước, nhưng chưa được kết nối với các thư viện quốc tế, do đó khả năng tiếp cận nguồn học liệu nước ngoài còn hạn chế.

- Nguyên nhân

Những hạn chế trên chủ yếu xuất phát từ việc nguồn kinh phí đầu tư cho cơ sở vật chất và trang thiết bị còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu nâng cấp đồng bộ trong bối cảnh quy mô đào tạo và yêu cầu đổi mới giáo dục ngày càng cao.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa được triển khai đồng bộ, dẫn đến công tác quản lý còn mang tính thủ công. Hoạt động hợp tác, kết nối với các thư viện và nguồn học liệu quốc tế còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng khai thác tài nguyên học thuật đa dạng.

15.3. Đề xuất/kiến nghị

Để nâng cao hiệu quả sử dụng và phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, Nhà trường cần tiếp tục xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo và nâng cấp các phòng học đã xuống cấp, đồng thời bổ sung trang thiết bị phù hợp với yêu cầu đào tạo.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cơ sở vật chất, đặc biệt là triển khai phần mềm quản lý trang thiết bị tại các phòng thực hành nhằm nâng cao hiệu quả theo dõi và khai thác.

Tăng cường đầu tư phát triển thư viện theo hướng hiện đại, bổ sung tài liệu điện tử, tài liệu ngoại văn và mở rộng kết nối với các thư viện trong và ngoài nước nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn học liệu cho giảng viên và sinh viên.

Ngoài ra, cần tiếp tục thực hiện công tác khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan để có cơ sở điều chỉnh, cải tiến cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu thực tế của chương trình đào tạo.

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình

16.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn, hiện hành.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

16.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.